PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành, cấm sử dụng ở Việt Nam, công bố mã HS đối với thuốc thú y nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam

Phụ lục I

DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Tiếp theo Công báo số 411 + 412)

Phụ lục IA. DANH MỤC THUỐC THÚ Y SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

9. CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y NĂM THÁI

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
974	Anti-Gum	Paracethamol, Neomycin, Sulphaguanidine	Gói	10; 20; 50, 100g; 0,5; 1; 2; 5; 10, 20kg	Trị Gumboro, cúm và trị tiêu chảy cho gia súc, gia cầm	NT-02
975	T.I.C	Neomycin sulfate, Sulfaguanidin	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10, 20kg	Trị bệnh đường ruột do vi khuẩn nhạy cảm Neomycin và Sulfaguanidin gây ra trên gia súc, chó, mèo, gia cầm	NT-03

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
976	T.Colivit	Oxytetracyclin HCL, Neomycin sulfate	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10, 20kg	Trị bệnh đường ruột, hô hấp trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm	NT-04
977	T.Avimycin	Flumequin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10, 20kg	Trị bệnh đường ruột, hô hấp, niệu sinh dục trên lợn, gia cầm	NT-05
978	TĐG. Năm Thái Electralise	Các loại muối của Fe, Zn, Mg, Na,Cl, các Vit A, D, E	Gói	10, 20, 50, 100g 0,5; 1; 2; 5; 10, 20kg	Thuốc điện giải, chống nóng, giải độc, trợ lực	NT-08
979	Cầu trùng Năm Thái (T.EIMERIN)	Sulfachlozin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10, 20kg	Trị bệnh cầu trùng và cầu trùng ghép Coli bại huyết trên gà	NT-09
980	T.Enteron	Oxytetracyclin HCL, Tylosin tartrate, Bromhexin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500ml; 1l	Trị bệnh đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	NT-10
981	T.T.S Năm Thái	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng đường sinh dục, đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	NT-11
982	Vidan T	Actimospectin, Lincomycin	Ống, chai	5ml 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh hen, suyễn lợn, CRD, sưng phù đầu gà, nhiễm khuẩn ở gia súc, gia cầm	NT-12
983	Tiêu chảy heo	Colistin, Sulfaguanidin	Gói	10, 20, 50, 100g 0,5; 1; 2; 5; 10, 20kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột, rối loạn tiêu hóa và nhiễm khuẩn cho lợn, gia súc khác	NT-13
984	T. Cúm gia súc	Paracethamon	Gói	10, 20, 50, 100g 0,5; 1; 2; 5; 10, 20kg	Trị cảm, cúm, ngã nước	NT-14

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
985	T.Umgiaca	Neomycin sulphate, Lactose, Oxytetracycline HCL	Gói	10; 20; 50; 100; 500; 1000g	Trị bạch lỵ, thương hàn, tiêu chảy, CRD, THT, viêm khớp, viêm phổi, xoắn khuẩn	NT-15
986	T.Gastron. Thái	Ampicillin sulphate, Colistin sulphate	Lọ	10; 20; 50; 100; 500ml 0,5; 1; 2; 5; 10, 20kg	Trị nhiễm trùng huyết, viêm khớp, viêm phổi, viêm teo mũi lợn, THT, bạch lỵ	NT-16
987	T.Tere	Colistin sulphate, Spectinomycin HCL	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị phân trắng, phù thũng, thương hàn, viêm ruột, tụ huyết trùng	NT-17
988	Spyracin.Thái	Spiramycin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm teo mũi trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn	NT-18
989	CCRD-Năm Thái	Spiramycin, Colistin, Lactose	Gói	10; 20; 50; 100; 500; 1000g 2; 5; 10, 20kg	Trị CRD, CCRD, khẹc vịt, bạch lỵ, thương hàn, tiêu chảy, suyễn lợn, tụ huyết trùng, viêm phổi	NT-19
990	Flugen. Thái	Flumequin	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm khớp, thương hàn, tụ huyết trùng,...	NT-20
991	T.Enro. Thái	Enrofloxacin	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị Pasteurellosis, Mycoplasmosis, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu	NT-21
992	Enro-10	Enrofloxacin HCL	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	NT-22
993	Flumequin-20	Flumequine	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, viêm vú, viêm khớp, viêm da trâu, bò, lợn, gia cầm	NT-23

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
994	Gentafam 2	Tylosin tartrate, Gentamicin, Vitamin A	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	NT-24
995	T.Flox.C	Norfloxacin, Vitamin C	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp mãn tính, tiêu chảy trên gia cầm	NT-25
996	T.Avibrasin	Doxycyclin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, THT trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	NT-26
997	T.Metrion	Neomycin sulfate, Benzalkonium clorid	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị viêm tử cung, âm đạo, đường niệu trên lợn nái, trâu, bò cái	NT-27
998	Pig-Mix 1	Lincomycin HCL, Sulfamethazin	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị viêm phổi, tiêu chảy trên lợn	NT-28
999	Pig-Mix 2	Tiamulin, Oxytetracyclin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị viêm phổi truyền nhiễm, bệnh đường ruột trên lợn	NT-29
1000	Dysentery	Neomycin sulfate	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị tiêu chảy, viêm ruột trên lợn con	NT-30
1001	Norflox-10	Norfloxacin	Lọ	10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp, niệu sinh dục, viêm ruột trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	NT-31
1002	Gentafam 1	Tylosin tartrate, Gentamicin, Vitamin A	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10, 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	NT-32
1003	Tialin. Thái	Colistin, Tiamulin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500ml; 1l	Trị hồng lỵ, viêm phổi truyền nhiễm, viêm đa khớp trên trâu, bò, lợn	NT-33

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1004	Amoxycillin	Amoxicillin trihydrate	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị viêm phế quản, thanh quản, nhiễm trùng huyết, viêm ruột, nhiễm trùng đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	NT-34
1005	T.C.K	Kanamycin, Colistin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Kanamycin và Colistin trên trâu, bò, chó, mèo	NT-35
1006	Vitamin D3	Vitamin D3	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin D trên trâu, bò	NT-36
1007	T.Oxyvet.LA	Oxytetracyclin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị vi khuẩn nhạy cảm với Oxyte-tracyclin gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	NT-37
1008	T.Ivermectin 1%	Ivermectin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo	NT-38
1009	Supercox	Sulphaquinoxalin, Diaveridin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10, 20kg	Trị bệnh cầu trùng đường ruột và manh tràng trên gia cầm	NT-39
1010	T.Amoxycol	Amoxicilline, Colistin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, niệu - sinh dục, nhiễm trùng huyết, MMA trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	NT-40
1011	T.Amoxigen	Amoxicilline, Gentamicin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500ml; 1l	Trị viêm phổi, viêm ruột, ỉa chảy, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu	NT-41
1012	Flophenicol	Florfenicol	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	NT-42

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1013	T.Ceftiofur	Ceftiofur	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	NT-43
1014	Ceftiofur	Ceftiofur	Lọ	1; 2; 3; 5; 10; 50; 100g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trâu, bò, lợn	NT-44
1015	T.Diatrizon	Sulphadiazin, Trimethoprim	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Sulphadiazin và Trimethoprim trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	NT-45
1016	Linco-Gen L.A	Gentamycine, Lincomycin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, THT, đóng dấu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	NT-46
1017	Calci + Vit.B12	Calci gluconate, Vitamin B12, Glucose	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị bệnh thiếu canxi, thiếu máu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	NT-47
1018	Vitamin B1	Vitamin B1	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị bệnh do thiếu Vit B1 trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	NT-48
1019	Vit.C 5%	Vitamin C	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin C trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	NT-49
1020	Calci + C	Calci gluconate, Vitamin C	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Phòng, trị bệnh thiếu canxi, vitamin C trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	NT-50
1021	A.D3.E. Thái	Vitamin A, D, E	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị bệnh thiếu Vitamin A, D, E trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	NT-51
1022	Analgin + Vit C	Analgin, Vitamin C	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	NT-52

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1023	T.Coryzine	Sulfamonomethoxine sodium	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 3; 5; 10kg	Trị sổ mũi truyền nhiễm, cầu trùng, tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, gia cầm	NT-53
1024	Flodo.vet	Florfenicol, Tylosin tartrate	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt	NT-54
1025	D.O.C Thái	Thiamphenicol, Oxytetracycline	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm ruột, viêm tử cung, tiêu chảy, THT, viêm màng phổi trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	NT-55
1026	Macavet	Florfenicol, Doxycycline	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viên tử cung, viêm đạo, viêm màng não	NT-56
1027	Genta-Tylo	Gentamycin, Tylosin	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm dạ dày ruột, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	NT-57
1028	Tylosin tartrate 98%	Tylosin tartrate	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 2; 5kg	Trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn Mycoplasma gây ra ở gia súc, gia cầm	NT-58
1029	Streptomycin sulphate	Streptomycin sulphate	Lọ	10; 20; 50; 100; 500ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn mẫn cảm với streptomycin gây ra ở gia súc, gia cầm	NT-59
1030	Kanamycin	Kanamycin	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Điều trị các bệnh nhiễm khuẩn	NT-6
1031	Penicillin potassium	Penicillin potassium	Lọ	10; 20; 50; 100; 500ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn gram(+) mẫn cảm với Penicillin gây ra ở gia súc, gia cầm	NT-60
1032	Ampicoli-Thái	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy, viêm ruột, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, gia cầm	NT-61

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1033	Thái-Cox	Toltrazuril	Lọ	5; 10; 50; 100; 500ml	Phòng và trị cầu trùng gà	NT-62
1034	Dexa. Thái	Dexamethason acetate	Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Kháng viêm trong các trường hợp viêm khớp, thấp khớp, viêm gan cấp tính và mãn tính ở trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo	NT-63
1035	Atropine 0,1%	Atropine sulfate	Lọ, ống	2; 5; 10; 20ml	Giảm trương lực cơ trơn, giải độc, giảm tiết dịch	NT-64
1036	Nước sinh lý	NaCL	Lọ, ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Dung môi pha thuốc tiêm	NT-65
1037	Vitamin K 1%	Vitamin K	Lọ, ống	2; 5; 10; 20ml	Trị rối loạn đông máu do thiếu hụt vitamin K	NT-66
1038	Anti.CRD.L.A	Tylosin tatrate; Doxycycline hyclate	Gói	10; 20; 50; 100; 500; 1000g	Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột và đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin và Doxycycline gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	NT-67
1039	Fungicid	Nystatin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nấm phổi trên lợn, gia cầm	NT-68
1040	Leva.20	Levamisol	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị ký sinh trùng ở lợn và gia cầm	NT-69
1041	Pen-Step	Penicillin, Streptomycin	Chai	20ml (Penicillin: 1 triệu UI; Streptomycin: 1g)	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin và Dihydrostreptomycin gây ra trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	NT-70
1042	Sul-depot	Sulfadimethoxin, Trimethoprim	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1; 2 lít	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxin và Trimethoprim gây ra trên gia cầm	NT-71

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1043	Calci-Mg	Calcium gluconat	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Phòng và điều trị các bệnh do thiếu calci, magie, phospho	NT-72
1044	Antifaciolid (Đặc trị sán lá gan)	Nitroxinil	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị sán lá gan trên trâu, bò, cừu, dê, gia cầm, chó	NT-73
1045	T.M.T (TIÊN MAO TRÙNG)	Diminazen aceturat, Antipyrin	Chai	20ml (Diminazen aceturat: 1,05g; Antipyrin: 1,31g)	Trị ký sinh trùng đường máu trên gia súc	NT-74
1046	Dicofen-NT	Diclofenac Na	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Phòng trị viêm khớp, viêm xương khớp, rối loạn cơ xương, hội chứng đau dây hông trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo	NT-75
1047	Butamin-NT	Butafosfan, Vitamin B12	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Chống suy nhược do rối loạn chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	NT-76
1048	T. Clorost	Cloprostenol	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Giúp lên giống, thúc đẻ, kết hợp điều trị viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa	NT-77
1049	Romazin	Acepromazine maleate,	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Chống co giật, giảm đau, an thần	NT-78
1050	Oxytocin	Oxytocin	Ống, lọ	1; 2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Thúc đẻ, tăng co bóp dạ con, kích sữa	NT-79
1051	Anti-cox	Sulfaquinoxalin, Pyrimethamin	Lọ	10; 20; 50; 100; 500ml; 1; 2 lít	Phòng và điều trị bệnh cầu trùng ở gà, vịt, chim	NT-80
1052	Digicofin-NT	Caffeine, Natri Salicylate, Ephedrine Hydrochloride, Digitoxin	Ống, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Suy tuần hoàn cấp tính, sự sống bị đe dọa, đau bụng, phẫu thuật, bệnh tim mạch do nhiễm trùng, dự phòng sau khi gây mê nếu lượng thuốc gây mê vượt quá ngưỡng cho phép	NT-81

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1053	Estradiol	Estradiol	Ống, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Kích dục tố	NT-82
1054	Furomid	Furosemid	Ống, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị các chứng gây phù do bất kỳ nguyên nhân nào, lợi tiểu, trị chứng báng nước	NT-83
1055	Progest	Progesteron, Vitamin E	Ống, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Các nguy cơ bị sảy thai, điều chỉnh chu kỳ động đực, chống rụng trứng giả	NT-84
1056	Tulavet	Tulathromycin, Monothioglycerol	Ống, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, viêm kết mạc trên trâu bò, lợn	NT-85
1057	Vitamin C 99%	Vitamin C	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin C và trị stress, giải độc, chống nóng	NT-86
1058	SUTRIM-NT	Sulfadimethoxin Ormetoprim	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh do khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxin, Ormetoprim gây ra trên gia cầm, gia súc	NT-87
1059	AMOXICOLI-TA	Amoxicillin trihydrat, Colistin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	NT-88
1060	COSTOP-TA	Sulfachlozin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm	NT-89
1061	TA-Flumex 30%	Flumequin sodium	Lọ, chai	lọ 10, 20, 100, 500ml, 1, 2, 5, 10 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm	NT-90
1062	GENTATYLO-TA	Gentamycin, Tylosin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị CRD, tụ huyết trùng, thương hàn, sưng phù đầu, suyễn, viêm phổi, tiêu chảy ở lợn và gia cầm	NT-91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1063	TA-Gluco-K-C	Vitamin C, Vitamin K, Glucose	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10kg	Cung cấp năng lượng, giải độc, giải nhiệt, chống nóng, chống stress	NT-92
1064	TA-NEO.40	Neomycin sulfate, Oxytetracycline HCl	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Neomycin, Oxytetracycline gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	NT-93
1065	Quinodin-TA	Sulfaquinoxalin Sulfadimidin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị cầu trùng, tiêu chảy, thương hàn, bạch lỵ, Coryza, sưng đầu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	NT-94
1066	TYDOX-TA	Tylosin tartrat, Doxycyclin hyclat	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên gia súc, gia cầm	NT-95
1067	Vitamin C 20	Vitamin C	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin C, stress (do dùng vaccin, nhiễm bệnh, di chuyển, độ ẩm cao, nhiệt độ cao hoặc thay đổi nhiệt độ quá lớn) trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	NT-96
1068	Anti-Coxi-TH	Sulfaquinoxalin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị cầu trùng trên thỏ, gia cầm	NT-97
1069	Fe + B12	Sắt, Vitamin B12	Ống, lọ	2ml, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Phòng và điều trị thiếu máu	NT-98
1070	Giải độc gan	Sorbitol, Methionine Cholin chlorid	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị hội chứng gan nhiễm mỡ trên trâu, bò, ngựa, dê, thỏ, chó, lợn, gia cầm	NT-99
1071	LEVASOL 7,5%	Levamisol	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml, 1, 2, 5, 10 lít	Trị nội ký sinh trùng: Nhiễm giun Strongylus ở dạ dày, ruột, phổi	NT-100
1072	Lidocain 2%	Lidocain	Ống, lọ	2ml, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Gây tê cục bộ để tiến hành phẫu thuật trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo	NT-101

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1073	Nicolosol	Niclosamid Levamisol	Hộp, lọ, vỉ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500 viên	Trị giun đũa, giun móc, sán dây trên chó	NT-102
1074	Tẩy giun sán (Fluzon)	Flubendazol	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị giun tròn, giun đũa, giun tóc trên gia cầm	NT-103
1075	Amoclanic-NT	Amoxicillin trihydrat Acid clavulanic	Hộp, lọ, vỉ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500 viên	Trị nhiễm trùng da, mô, viêm xoang, viêm phế quản, nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm trùng đường tiêu hóa	NT-104
1076	Cadic-NT	Sulfaguanidin; Framycetin sulfat; Atropin	Hộp, lọ, vỉ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500 viên	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên chó	NT-105
1077	TH.Quin.100	Flumequine	Chai, lọ	10, 20, 100, 500ml, 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hệ hô hấp, đường tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	NT-106
1078	TH.Flodex.10	Florfenicol	Chai, lọ	10, 20, 100, 500ml, 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hệ hô hấp trên lợn, gia cầm	NT-107
1079	TH.COLITRIM	Colistin sulfat Trimethoprim	Gói	10, 20, 50, 100, 500 gam, 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin, Trimethoprim gây ra trên bê, cừu non, thỏ, lợn, gia cầm	NT-108
1080	Hepaton	Doxycycline HCl	Gói	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm phổi trên heo, gia cầm	NT-109
1081	Coxi-coli	Sulfaquinoxalin Na	Chai, can	100ml; 500ml; 1 lít; 2 lít; 5 lít; 10 lít	Trị cầu trùng trên trâu, bò, gia cầm	NT-111
1082	Botavit	Vitamin A, B1, B2, B6, B12, C, K3, D-pantothenate, Nicotinamide, Folic acid, Biotin, Choline chloride	Chai, can	100ml; 500ml; 1 lít; 2 lít; 5 lít; 10 lít	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin, khoáng, acid amin trên gia súc, gia cầm	NT-112

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1083	Cytovet	Sulfamonomethoxine	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng, viêm vú, viêm tử cung, thối móng chân trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ	NT-113
1084	TA-ADE.C	Vitamin A, D3, E, B1, C, K3	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị bệnh do thiếu Vitamin trong thời kỳ tăng trưởng, động dục, sinh sản trên gia súc, gia cầm	NT-114
1085	ĐIỆN GIẢI NĂM THÁI	Dextrose, NaCl, Glycin, Natri dihydro phosphat, KCl, Natri citrat	Chai	100; 500ml; 1; 2; 5; 10l	Phòng và trị các chứng mất nước gây ra bởi ỉa chảy trên gia cầm, trâu, bò, lợn, dê, cừu	NT-115
1086	GIẢI ĐỘC GAN THẬN LÁCH-TA	Sorbitol, D,L-methionin, L-lysin HCl, Vitamin B12	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Phòng và trị hội chứng gan nhiễm mỡ. Tăng cường khả năng tổng hợp protein và khả năng sinh sản. Kích thích chức năng giải độc của gan	NT-116
1087	GLUCOSE	Glucose	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Chống stress, bổ sung năng lượng cho vật nuôi	NT-117
1088	GLUCO.K.C.B2	Vitamin B2, C, K3	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị stress khi dùng vaccin, vận chuyển, nhiệt độ, độ ẩm cao	NT-118
1089	EMBRIO-STIMULAN	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Acid pantothenic, acid nicotinic, acid folic, biotin, cholin chlorid, Fe, Mn, Cu, Zn, Iodin, Coban, selen	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Phòng và trị bệnh thiếu hụt Vitamin, khoáng chất trên gia cầm	NT-119

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1090	SUPER-VITAMIN	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, PP, C, K3, Calci pantothenat, biotin, Fe gluconat, Cu gluconat, Zn gluconat, Mn gluconat, Co gluconat, methionin, L-lysin, cholin chlorid	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Phòng và trị thiếu hụt Vitamin và khoáng chất cho gia súc, gia cầm	NT-120
1091	DOXYVIT-THÁI	Vitamin A, D3, E, C, B1, B2, B6, K3, PP, Acid folic, acid pantothenic, Fe sulfat, Cu sulfat, Zn sulfat, Mn sulfat, Co sulfat, methionin, L-lysin, Cholin	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, khoáng chất, aminoacid trong thời kỳ vận chuyển, thay đổi nơi ở, chế độ ăn uống, dùng vaccin, tẩy giun sán trên gia súc, gia cầm	NT-121

10. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y SVT THÁI DƯƠNG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1092	SVT-Tiacoli	Tiamulin fumarate, Colistin sulfat	Chai	20; 100ml	Trị hồng lỵ, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi địa phương, suyễn trên trâu, bò, lợn	SVT-1
1093	Sun-Flo Doxy	Florfenicol, Doxycyclin	Ống, chai	2; 5; 20; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	SVT-2
1094	Sun-Enroject	Enrofloxacin	Ống, chai	2; 5; 20; 100ml	Trị bệnh đường tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, lợn	SVT-3

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1095	SVT-Thiam tylo	Thiamphenicol, Tylosin tartrate	Ống, chai	2; 5; 20; 100ml	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, bệnh tụ huyết trùng, hội chứng MMA, nhiễm trùng máu trên trâu, bò dê, cừu, lợn	SVT-4
1096	Sun-Tylan	Tylosin tartrate	Ống, chai	2; 5; 20; 100ml	Trị viêm phổi địa phương, viêm khớp, bệnh đóng dấu, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn	SVT-5
1097	Sun-Lincoject	Lincomycin HCl	Chai	20ml; 100ml	Trị Leptospyrosis, liên cầu khuẩn, viêm dạ dày ruột, viêm đường liệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm xương, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên gia súc, gia cầm	SVT-6
1098	SVT-Nocinject	Norfloxacin HCl	Ống, chai	2; 5; 20; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	SVT-7
1099	Sun-Tosal	Butafosfan, Vitamin B12	Ống, chai	2; 5; 20; 100ml	Trị rối loạn sinh trưởng, rối loạn chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	SVT-8
1100	SVT-Gentyl D	Tylosin tartrate, Gentamycin	Ống, chai	2; 5; 20; 100ml	Trị viêm đường hô hấp, viêm đường sinh dục, niệu đạo trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	SVT-9
1101	Sun-Analgin C ject	Analgin, Vitamin C	Ống, chai	2; 5; 20; 100ml	Giảm đau, hạ sốt, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó	SVT-10
1102	Sun-Calciject	Calcium gluconat	Ống, chai	2; 5; 20; 100ml	Trị bệnh do thiếu khoáng, hạ calci huyết, thiểu năng tuyến cận giáp, thiếu Vitamin D, còi xương chậm lớn	SVT-11
1103	Sun-Amox 15% LA	Amoxycilin	Chai	20ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp	SVT-12

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1104	Sun-Marbo	Marbofloxacin	Ống, chai	2; 5; 20; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	SVT-13
1105	Sun-Levasol	Levamisol	Ống	2; 5ml	Trị giun trên gia súc, gia cầm	SVT-14
1106	SVT-Tilcosin Plus	Tilmicosin	Chai	15; 100ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	SVT-15
1107	Sun-Enro Plus	Enrofloxacin	Chai	15; 100ml; 1 lít	Trị bệnh đường tiêu hóa trên trên bê, dê, cừu non, lợn, gia cầm	SVT-16
1108	SVT-Nocin Plus	Norfloxacin	Chai	15; 100ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	SVT-17
1109	Sun-Flomax plus	Flofenicol	Chai	15; 100ml; 1 lít	Trị bệnh tiêu chảy, tụ huyết trùng, coryza, thương hàn, viêm ruột hoại	SVT-18
1110	Sun-CRD	Lincomycin HCl, Colistin sulfat	Túi	10; 20; 50; 100; 200; 250g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	SVT-19
1111	SVT-Tylodox	Tylosin, Docycyclin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, heo, dê, cừu non, gia cầm	SVT-20
1112	Sun-Enro 20	Enrofloxacin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu	SVT-21
1113	SVT-Super cox	Sulfaquinoxalin, Diaveridin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	SVT-22
1114	Sun-Cox	Sulfachlozin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm	SVT-23
1115	Sun-Tylandox	Docycyclin, Tylosin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu non, lợn, gia cầm	SVT-24
1116	Sun-Ecoli	Colistin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	SVT-25

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1117	SVT - Đặc trị tiêu chảy	Neomycin Colistin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, dê, bê, cừu, thỏ, gia cầm	SVT-26
1118	SVT-Norflox	Norfloxacin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	SVT-27
1119	SVT-Docy 20	Docycyclin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu	SVT-28
1120	SVT-Gentadox	Doxycyclin HC Gentamycin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp	SVT-29
1121	SVT-Levasol P	Levamisol HCL	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị giun trên gia súc, gia cầm	SVT-30
1122	SVT-Colidox	Doxycycline HCl Colistin Sulfat	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị viêm phổi, suyễn, tiêu chảy, phó thương hàn, viêm teo mũi	SVT-31
1123	Sun-Ampicoli	Ampicilin, Colistin	Ống, chai	2; 5; 20; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm màng não, tiết niệu	SVT-32
1124	Sun - Cầu trùng Stop	Sulfaquinoxalin, Trimethoprim	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, nhiễm E.coli huyết trên gia cầm	SVT-33
1125	Sun-Nystatin	Neomycin sulfate, Nystatin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị tiêu chảy lỵ, nhiễm trùng máu trên gia cầm	SVT-34
1126	Sun-Colimox	Amoxycilin, Colistin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm	SVT-35
1127	Sun-Oxytocin	Oxytocin	Ống, chai	2; 5; 20; 100ml	Tăng cường co bóp tử cung, kích thích đẻ, tiết sữa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	SVT-36
1128	Sun-Iodine	Povidone Iodine	Chai, lọ	10; 50; 100ml; 1; 5; 10 lít	Sát trùng vết thương, tẩy uế chuồng trại	SVT-37

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1129	Sun-Tilmicosin	Tilmicosin	Túi	10; 20; 50; 200; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh hô hấp trên lợn, gia cầm	SVT-38
1130	Sun-Neodox	Doxycyclin, Neomycin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu non, lợn, gia cầm	SVT-39
1131	SVT-Ceftio	Ceftiofur (HCl)	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp trên heo; bệnh đường hô hấp, viêm kẽ móng hoại tử, viêm tử cung cấp tính trên trâu, bò	SVT-40
1132	SUN-Dextranfe	Fer (dextran) Vitamine B_{12}	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên bê, heo con	SVT-41
1133	SUN-Oytetra LA	Oxytetracyclin (dihydrat) Flunixin (meglumin)	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính gây viêm và sốt do *Mannheimia (Pasteurella) haemolytica* và *Pasteurella multocida* nhạy cảm với oxytetracyclin gây ra trên trâu, bò	SVT-42
1134	SUN-Trimesul	Sufadimethoxine(Na) Trimethoprime	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim và Sulfadimethoxine gây ra trên ngựa, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo	SVT-43
1135	SUN-Multi B	Vitamin B1, B2, B6, PP, Dexpanthenol	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng và trị bệnh lý thiếu vitamin nhóm B trên ngựa con, bê, cừu, chó, mèo và gia cầm	SVT-44
1136	SUN-Progesteron	Progesterone, Vitamin E	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Dưỡng thai, điều hòa quá trình sinh sản trên bò, ngựa và lợn nái	SVT-45

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1137	SUN-Liver ject	Acetyl methionine, L-arginine HCl, Lysine HCl	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị rối loạn chuyển hóa gan, thận trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, gia cầm	SVT-46
1138	SVT-Flu ject	Flumequin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp, sinh dục, viêm dạ dày - ruột, *Colibaccilosis*, *Salmonelosis* trên gia súc, cừu, lợn, chó	SVT-47
1139	SVT-Hemovit	Calcium phosphorylcholine chloride, Casein-peptides, Vitamin B12	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Tăng cường biến dưỡng, hồi phục sau khi bệnh, khi sinh sản	SVT-48
1140	SUN-Ketofen	Ketoprofen	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Chống viêm, giảm đau xương khớp, hạ sốt, đặc biệt là trong các bệnh đường hô hấp trên ngựa, trâu, bò, lợn	SVT-49
1141	SUN-Tilmi ject	Tilmicosin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn mẫn cảm với Tilmicosin gây ra trên gia súc	SVT-50
1142	SUN-Estradiol	Estradiol benzoate	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Ngăn chặn sự thụ thai không mong muốn trên chó cái	SVT-51
1143	SUN-Thiophylin	Aminophylline	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị rối loạn hô hấp, bệnh đường hô hấp do phế quản và hội chứng suy tim nhẹ trên gia súc, lợn	SVT-52
1144	SUN-Coxi plus	Sufadimethoxine(Na) Trimethoprime	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với trimethoprime và sulfadimethoxine gây ra trên thỏ	SVT-53

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1145	SUN-Monocox	Sulfamonomethoxine Trimethoprim	Túi	10; 20; 50; 100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm gây ra trên gia súc, lợn và chim	SVT-54
1146	SUN-Diclacox	Diclazuril	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng và trị bệnh cầu trùng gây ra bởi *Eimeria* trên gia cầm, cừu, lợn, thỏ	SVT-55
1147	SVT-Toltracox	Toltrazuril	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng và trị các bệnh cầu trùng trên gia cầm	SVT-56
1148	SUN-Pigcox	Toltrazuril	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Phòng và trị cầu trùng trên heo	SVT-57
1149	SVT-Antisep	Amino clorua didecyldimethyl; Amino clorua dioctyldimethyl; Amino clorua octyldecyldimethyl; Amino clorua alkyldimethylbenzyl; Glutaraldehyde; Permethrine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Khử trùng chuồng trại	SVT-58
1150	SUN-Colicox	Sulfadimethoxine Colistine (sulfate)	Túi	10; 20; 50; 100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu	SVT-59
1151	SUN-Paracetamol	Paracetamol	Túi	10; 20; 50; 100g; 1kg	Hạ sốt trên lợn	SVT-60
1152	SUN-Kháng sinh tổng hợp	Oxytetracycline, Neomycin	Túi	10; 20; 50; 100g; 1kg	Trị tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline và neomycin gây ra trên trên bê, cừu, lợn, thỏ và gia cầm	SVT-61

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1153	SUN - Úm gà vịt	Oxytetracycline, Colistin, Vitamin A, D3, PP	Túi	10; 20; 50; 100g; 1kg	Phòng và trị bệnh đường hô hấp (CKD), viêm khớp, viêm ruột (Colibacillosis, Salmonella)	SVT-62
1154	Sun-Glucaf	Glucose monohydrate	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Giúp bù lại nước và cung cấp thêm năng lượng, giúp giải độc cơ thể	SVT-63
1155	Sun-Coli stop	Colistin sulfate, Spectinomycin	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên dê non, cừu non, heo con	SVT-64
1156	Sun-Ampicol.P	Ampicillin (Trihydrate), Colistin sulfate	Túi, lon	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, gia súc	SVT-65
1157	Sun - Nấm phổi	Nystatin	Túi, lon	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nấm Candida trên chim bồ câu và chim lồng	SVT-66
1158	Sun-Tilmimix	Tilmicosin	Túi, lon	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	SVT-67
1159	Sun - Cảm Cúm	Oxytetracycline (as hydrochloride)	Túi, lon	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gà, chó, mèo	SVT-68
1160	Thiam-Multi	Thiamphenicol	Túi, lon	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, cừu, gia cầm	SVT-69
1161	Sun-Danocin	Danofloxacin (mesylate)	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, viêm vú trên trâu, bò	SVT-70
1162	Sun-Flo ject	Florfenicol	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên lợn, gia súc	SVT-71

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1163	Sun-Meloxim	Meloxicam	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Chống viêm, giảm đau, hạ sốt	SVT-72
1164	Sun-Imectin	Ivermectin cv	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên lợn	SVT-73
1165	Sun-Atropin	Atropin sulphate	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị co thắt ruột, khí phế quản, giảm đau - tiền mê	SVT-74
1166	Sun-Tolfe Vet	Acid Tolfenamic	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Chống viêm, giảm đau, hạ sốt	SVT-75
1167	Sun-Multi ADE	Vitamin A, B_1, B_2, B_6, B_{12}, C, D_3, E, Panthenol và Nicotinamid	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin. Tăng cường sức khỏe sau khi bị bệnh	SVT-76
1168	Sun-Sone	Oxytetracycline HCl, Flofenicol	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên gia súc, gia cầm	SVT-77
1169	Sun-Tylan 50	Tylosin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên bê, lợn, gia cầm	SVT-78
1170	Sun-Amox 50	Amoxicillin, Colistin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn	SVT-79
1171	Sun-Doxy 50	Doxycycline hyclate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên lợn	SVT-80
1172	Sun-Gentatylo	Tylosin, Gentamycin	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, niệu đạo trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	SVT-81

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1173	Sun-Bromhexine	Bromhexine HCL	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200g	Hỗ trợ điều trị viêm đường hô hấp liên quan đến tiết chất nhày bất thường trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	SVT-82
1174	Sun-Enro 5	Enrofloxacin	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng kế phát trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	SVT-83
1175	Sun-Prost	Cloprostenol	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Chữa lưu tồn thể vàng, vô sinh, không động dục, động dục ẩn	SVT-84
1176						
1177	TD-Dimecox	Sulfadimethoxine, Trimethiprim	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bò, lợn, gà, vịt, ngan, cút	SVT-86
1178	TD-Doxy mix	Doxycycline	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo con cai sữa	SVT-87
1179	TD-Esb3	Sulfachloropyridazine sodium, Trimethoprim	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	SVT-88
1180	TD-Flo Mix	Flofenicol	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	SVT-89
1181	TD-Methocox	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm	SVT-90

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1182	TD - Tiêu chảy Stop	Trimethoprim, Colistin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm	SVT-91
1183	TD-Amogel LA	Amoxicilline, Gentamycin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị viêm phổi, nhiễm trực khuẩn Coli, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm ruột, viêm vú trên trâu, bò, lợn	SVT-92
1184	TD-Cefa ject	Cefalexin (monohydrate)	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị viêm vú trên bò sữa	SVT-93
1185	TD-Cefaneo	Cephalexine, Neomycin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Phòng và trị bệnh viêm vú ở bò ở giai đoạn cạn sữa	SVT-94
1186	TD-Metamizole 50	Metamizole sodium	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Giảm đau, hạ sốt, thấp khớp, co thắt ruột	SVT-95
1187	TD_Oxytetra 20	Oxytetracycline	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, viêm ruột, viêm tử cung, viêm vú, thối chân ở bò, ngựa, lợn, cừu, dê, gia cầm	SVT-96
1188	TD-Flo plus	Flofenicol	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	SVT-97
1189	TD-Trimezol	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên bê, lợn, gia cầm	SVT-98
1190	TD-Tulacin	Tulathromycin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	SVT-99
1191	TD-Bromject	Bromhexine HCL	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh phế quản phổi cấp và mãn tính liên quan đến tiết chất nhày bất thường	SVT-100
1192	TD-Amcol 20	Ampicillin Trihydrate, Colistin Sulfate	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên lợn, gia cầm	SVT-101

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1193	TD-Colifast	Colistin	Ống, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, viêm vú, nhiễm khuẩn huyết trên gia súc	SVT-102
1194	TD-Acticin	Lincomycin, Spectinomycin	Ống, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, viêm tử cung, viêm dạ dày - ruột trên gia súc	SVT-103
1195	TD-Encin ject	Enrofloxacin	Ống, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	SVT-104
1196	TD - Cầu trùng TC	Sulfaquinoxaline, Diaveridine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng manh tràng, ruột trên gia súc, gia cầm	SVT-105
1197	TD-E20 plus	Enrofloxacin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gà	SVT-106
1198	TD-Metho New	Sulfadimethoxine, Trimethiprim	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxine và Trimethoprim gây ra trên gia cầm, gia súc	SVT-107
1199	TD-Para 30 plus	Paracetamol	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Hạ sốt	SVT-108
1200	SVT-Ceftio 10	Ceftiofur	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm khuẩn huyết, viêm đa khớp trên trâu, bò, lợn	SVT-109
1201	SVT-Penistrep	Procain Penicillin G, Dihydrostreptomycin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị viêm khớp, viêm vú, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia súc, gia cầm	SVT-110
1202	SVT-Cefquinome S	Cefquinome	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm da trên trâu, bò, ngựa	SVT-111
1203	SVT-Cefquinome 8S	Cefquinome	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm da trên trâu, bò, ngựa	SVT-112

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1204	Gumboro stop	Oxytetracycline Hydrochloride	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng hô hấp và tiêu hóa trên gia cầm	SVT-113
1205	Sun-vit k 12,5%	Vitamin K3	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh do thiếu Vitamin K3	SVT-114
1206	TD-Methocin 500	Sulfadimethoxine	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột hoại tử, viêm phổi E.coli bạch lỵ, tụ huyết trùng, bệnh cầu trùng trên gia cầm	SVT-115
1207	TD-Dexasone	Dexamethasone	Ống, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Kháng viêm, chống dị ứng, stress, sốc	SVT-116
1208	Sun-Clamox	Amoxicillin, Clavulanic acid	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa, nhiễm trùng da, mô mềm trên lợn, gia cầm	SVT-118
1209	Sun-Spicol	Spiramycin, Colistin sulfate	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm phổi, kiết lỵ, ỉa chảy trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	SVT-119
1210	Td-A.T.P Fast	ATP, Sodium Selenite, Magnesium Aspartate Kali, Vitamin B1, B12	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Dùng bổ sung năng lượng, vitamin và muối khoáng	SVT-120

11. CÔNG TY CP THUỐC THÚ Y ĐỨC HẠNH (MARPHAVET)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1211	Martylan	Tylosin tartrate	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin gây ra trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	MAR-01

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1212	Marphamox-LA	Amoxycillin	Lọ	20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	MAR-02
1213	Marquyl	Flumequine	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	MAR-03
1214	Marfluquine	Flumequine	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do VK nhạy cảm với Flumequine trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm	MAR-04
1215	Colimar.inj	Colistin	Chai	20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin ở trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, thỏ, gia cầm	MAR-05
1216	CRD-myco	Enrofloxacin	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g	Trị thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy phân xanh, phân trắng, THT, viêm xoang mũi vịt	MAR-06
1217	Markacolis	Kanamycin, Colistin	Chai, lọ	10, 50, 100, 250, 500ml	Trị THT trâu, bò, ỉa chảy trên gia súc, chó, mèo và bạch lỵ ở gà	MAR-07
1218	Coli oral	Colistin sulfate	Lọ, tuýp	10; 20; 50; 100ml	Trị các bệnh nhiễm trùng dạ dày - ruột do vi khuẩn nhạy cảm Colistin gây ra trên lợn con	MAR-08
1219	Marcoc	Sulfaguanidine, Sulfadimidine	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên lợn, bê, cừu non, dê con	MAR-09
1220	Ampicoli mar	Ampicilline	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicilline gây ra trên lợn, bê, nghé, gia cầm	MAR-10
1221	Coli102	Trimethoprime, Colistin sulfate	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprime, Colistin trên bê, dê, cừu, lợn	MAR-11

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1222	Quinocoli	Norfloxacine	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	MAR-12
1223	Martrill 5%	Enrofloxacine	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, chó	MAR-13
1224	Nor.ecoli	Norfloxacine	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, khớp trên trâu, bò, lợn, chó	MAR-14
1225	Erymar	Erythromycine, vitamin B_1	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh nấm ghép CRD ở gia cầm, bệnh suyễn lợn	MAR-15
1226	Nofacoli	Norfloxacin, Tanin, vitamin B_1	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy của bê, gia cầm, bệnh đường tiêu hóa	MAR-16
1227	Salmocoli	Colistin, Vitamin B_1, B_2	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g	Trị viêm ruột, tiêu chảy do E.coli và Samonella, viêm đường hô hấp	MAR-17
1228	Colisalcol	Flumequin	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g	Trị vi khuẩn gây bệnh đường tiêu hóa như E.coli, Samonella	MAR-18
1229	Tetra trứng	Oxytetracycline	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g	Trị tụ huyết trùng, viêm khớp bò, bệnh đường hô hấp, đường ruột	MAR-19
1230	Úm gia cầm	Erythromycin	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh nấm ghép CRD ở gia cầm	MAR-20
1231	Alflox oral	Norfloxacin base	Chai, lọ	10, 50, 100, 250, 500ml	Trị tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, viêm khớp bò do M. bovis, nhiễm trùng niệu	MAR-21
1232	Martrill 10%	Enrofloxacin	Chai, lọ	10, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm khớp, viêm đường hô hấp cho trâu, bò, lợn, nhiễm trùng đường tiết niệu ở chó	MAR-22
1233	Martin LA	Ivermectin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên bò	MAR-23

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1234	Mar-Cetius-new	Ceftiofur	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng hô hấp trên bò, heo	MAR-24
1235	Marcoc stop	Sulfaquinoxaline, Trimethoprime	Gói, lon, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5kg	Phòng và trị cầu trùng, THT, thương hàn trên gia cầm	MAR-25
1236	Marenro 10	Enrofloxacin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột, nhiễm trùng sinh dục trên gia gia cầm	MAR-26
1237	Marzurilcoc	Toltrazuril	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gà	MAR-27
1238	Mar-Doxy	Doxycycline	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị hô hấp, tiêu hóa trên bê	MAR-28
1239	Big coc	Sulfadiazine, Trimethoprime	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadiazine và Trimethoprime	MAR-29
1240	Mar-Flor LA	Florfenicol	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo	MAR-30
1241	Marnagin-C	Dipyrone	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Thuốc giảm đau cho trâu, bò, lợn và chó	MAR-31
1242	Paramar-C	Paracetamol	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Thuốc hạ sốt cho lợn	MAR-32
1243	Marphamox-B	Amoxicilline trihydrate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn do VK nhạy cảm với Amoxicilline trên bê, nghé, lợn và gia cầm	MAR-33
1244	Doxy 2% primix	Doxycycline HCL	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	MAR-34
1245	Marflormix	Florfenicol	Gói, lon, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	MAR-35

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1246	Marphamox-gen LA	Amoxicilline, Gentamycin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicilline, gentamycin trên trâu, bò, lợn	MAR-36
1247	Colicoc	Sulfadimidine Sulfaquinoxaline	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimidine, Sulfaquinoxaline trên gia cầm	MAR-37
1248	Mectin-27	Ivermectin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị ký sinh trùng nhạy cảm với Ivermectin như giun tròn, giun phổi, chấy, rận và bọ ve	MAR-38
1249	Tylovet	Tylosin (tartrate)	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi chủng vi sinh vật nhạy cảm với Tylosin gây ra trên lợn	MAR-39
1250	Marflovet	Florfenicol	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh gây ra bởi vi khuẩn gram(-) và gram(+) mẫn cảm với Florfenicol gây ra trên lợn, gia cầm	MAR-40
1251	Oxtaxin 5%	Oxytetracycline (HCl)	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracycline gây ra trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa, chó, mèo	MAR-41
1252	Marflo-45%	Florfenicol	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol trên trâu, bò	MAR-42
1253	Martylan@	Tylosine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosine gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	MAR-43

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1254	Marphamox-50%	Amoxicilline (trihydrate)	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với amoxicilline gây ra trên gà	MAR-44
1255	Enroflocin	Enrofloxacine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với enrofloxacine gây ra trên bê	MAR-45
1256	Tetra Trứng	Oxytetracyclin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 3; 5kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracyclin gây ra trên ngựa, bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gà, chó, mèo	MAR-46
1257	Amoxcoli	Amoxicilline (trihydrate)	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 3; 5kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với amoxicilline gây ra trên gà	MAR-47
1258	Doxy-Hencoli	Doxycycline (hyclate)	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên lợn, gà	MAR-48
1259	Úm gà vịt ngan	Amoxicilline (trihydrate)	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicilline gây ra trên gà	MAR-49
1260	Marbrom - Hen khẹc	Bromhexin (HCl)	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 3; 5kg	Long đờm ở ngựa con, lợn, bê, cừu non, dê non, gia cầm, chó, mèo	MAR-50
1261	Kháng sinh tổng hợp	Colistin (sulfate) Oxytetracycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 3; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracycline và colistin gây ra trên bê, heo con	MAR-51

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1262	Tetra 50%	Oxytetracyclin (HCl)	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 3; 5kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracycline trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm	MAR-52
1263	Doctor Hen	Doxycycline (hyclate)	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với doxycycline gây ra trên bê, lợn, gà	MAR-53
1264	Toltracoccis	Totrazuril	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị cầu trùng trên lợn con	MAR-54
1265	Ampi-Sulfa	Ampicilline trihydrate Sulfadimethocin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, bệnh do vi khuẩn *Colibacillus* và *Salmonella* trên bê, cừu, dê, lừa con, lợn	MAR-55
1266	Methocin	Sulfadimethocin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột và coccidia trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm	MAR-56
1267	Methocin-Tri	Sulfadimethocin Trimethoprime	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm Trimethoprime và sulfadimethoxine trên gia cầm, thỏ	MAR-57
1268	Trisulfa	Sulfadimethocin Trimethoprime	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim và Sulfadimethoxine trên ngựa, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo	MAR-58
1269	Nanococ	Sulfadimethocin Trimethoprime	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với trimethoprime và sulfadimethoxine trên thỏ	MAR-59

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1270	Nanococcis	Sulfadimethocin Trimethoprime	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimidine và Sulfaquinoxaline trên gia cầm	MAR-60
1271	Coli - Ly	Colistin (sulfate)	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với colistine trên bê, lợn, cừu, gia cầm	MAR-61
1272	Ampicolis	Ampicilline trihydrate Colistine sulfate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy do E.coli K99 gây ra trên bê	MAR-63
1273	Coli-Sulfa	Colistine sulfate Sulfadimidine	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn ở dạ dày, ruột nhạy cảm với colistine và sulfadimidine trên bê, cừu	MAR-64
1274	E.coli - Viêm	Colistine Ampicilline	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Colistine và Ampiciline gây ra trên bò, cừu, dê, lợn	MAR-65
1275	Martin premix	Ivermectin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm ký sinh trùng trên lợn	MAR-66
1276	Enrocin 20%	Enrofloxacine	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacine gây ra trên gia cầm, lợn	MAR-67
1277	OTC Premix	Oxytetracycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn nhạy cảm với oxyte-tracyclin trên bê, cừu non, dê non, lợn, gia cầm	MAR-68

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1278	Anti E.coli	Ampicilline trihydrate Colistine sulfate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột nhạy cảm với ampicillin và colistin trên bê, cừu, dê, gia cầm	MAR-70
1279	Viêm vú bò sữa	Cefalexine	Chai, ống bơm	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị viêm vú nhạy cảm với cefalexine trên bò sữa	MAR-71
1280	Cefadog	Cefalexine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn mô mềm, nhiễm trùng da, nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng đường tiết niệu trên chó, mèo	MAR-72
1281	Nanocoli	Sulfadimidine Suulfaquinoxaline	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimidine và Sulfaquinoxaline trên gia cầm	MAR-73
1282	Nanotylan	Tylosine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu và lợn	MAR-74
1283	Nanococstop	Sulfadimethoxin Trimethoprime	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng huyết trên bê non, nhiễm trùng hô hấp, viêm khớp, viêm màng trên bê	MAR-75
1284	Nanodoxy	Doxycycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, đường tiêu hóa trên bê	MAR-76
1285	Nanoflocin	Flofenicol	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	MAR-77
1286	OTCS-mix	Oxytetracycline Sulfadimidine	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh nhiễm trùng ở đường hô hấp trên bê, cừu, lợn	MAR-78
1287	Cầu trùng nano	Sulfaguanidine Sulfadimidine	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên ngựa, bò, cừu, dê, lợn	MAR-79

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1288	Nano úm	Oxytetracycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, đường tiêu hóa trên lợn, dê, chó, thỏ, gia cầm	MAR-81
1289	Ceptyl	Ceftiofur	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Ceftiofur trên trâu, bò, lợn	MAR-82
1290	Nanopro trứng	Oxytetracycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột trên ngựa, bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gà, chó, mèo	MAR-83
1291	Nanomoxcoli	Amoxicilline Colistine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tĩnh mạch trên bê, lợn, chó, mèo	MAR-84
1292	Marfluquyl	Flumequine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu do vi khuẩn nhạy cảm với flumequine trên ngựa, bò, cừu, dê, lợn và gia cầm	MAR-85
1293	Nanoenro	Enrofloxacine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm da, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, chó	MAR-86
1294	Enrohen	Enrofloxacine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacine gây ra	MAR-88
1295	Doxymix	Doxycycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	MAR-89
1296	Úm chuyên dụng	Amoxicilline; erythromycin	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicilline và erythromycin	MAR-90

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1297	OTC 300-LA	Oxytetracyclin; Flunixin	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị bệnh đường hô hấp gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin	MAR-91
1298	AMOX-COLIS	Amoxicilline Colistine	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp trên bê, dê, cừu, gia cầm và lợn	MAR-92
1299	DOXY-COLIS	Doxycycline Colistine	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000g	Trị bệnh đường tiêu hóa, đường hô hấp trên bê, dê, cừu, gia cầm, lợn	MAR-93
1300	DOXY-TYLAN	Doxycycline Tylosine	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, gia cầm, lợn	MAR-94
1301	ERY-COLIS	Erythromycine Colistine	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000g	Trị viêm dạ dày, ruột trên bê, ngựa con, dê, cừu, lợn	MAR-95
1302	GENTA-DOXY	Doxycycline Gentamicine	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000g	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, gia cầm, lợn	MAR-96
1303	MARCOC-E.COLI	Sulfadimethoxine Colistine (sulfate)	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000g	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, cừu	MAR-97
1304	MARPHAMOX-100	Amoxicilline (trihydrate)	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phế quản, viêm phế quản phổi, viêm phổi, viêm màng phổi, nhiễm trùng đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn đường tiết niệu, nhiễm trùng da trên chó, mèo, bò, heo con	MAR-98
1305	SULFA.TRI 5-1	Trimethoprime Sulfadimethoxine	Túi, lon	5, 10,20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprime Sulfadimethoxine: Nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng da, viêm khớp và viêm màng hoạt dịch trên bê	MAR-99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1306	TRI-ERYCINE	Trimethoprime Erythromycine	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị viêm vú lâm sàng	MAR-100
1307	Bendazole	Fenbendazole	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1, 3, 5kg	Trị ký sinh trùng dạ dày - ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	MAR-101
1308	Coli 102 Oral	Colistine sulfate Trimethoprime	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị bệnh nhiễm trùng dạ dày ruột trên bê, nghé, cừu non, lợn con	MAR-102
1309	CEF 750	Cefquinome sulfate	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị viêm vú lâm sàng trên bò sữa	MAR-103
1310	LINCOCIN 40%	Lincomycine (HCl)	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g 1kg	Trị viêm ruột trên lợn, gà	MAR-104
1311	TETRA-TYLO	Tetracycline (HCl) Tylosine tartrate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g 1kg	Trị viêm phổi trên bê	MAR-105
1312	TICOSIN MIX	Tilmicosine photphate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g 1kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn	MAR-106
1313	Atropin	Atropin sulfate	Chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Giãn đồng tử mắt trên ngựa, chó, mèo	MAR-107
1314	Cef-5	Cefquinome sulfate	Chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	MAR-108
1315	Cầu trùng viêm ruột TC	Chlortetracycline, Sulfadimidine	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Chlortetracycline, Sulfadimidine trên bê, cừu non	MAR-109
1316	Super trứng	Doxycycline hyclate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên bê, nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn, gà	MAR-110

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1317	Doxymix 400	Doxycycline hyclate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g 1kg	Trị nhiễm trùng phổi do Pasteurella multocida trên lợn	MAR-111
1318	Doxy hen suyễn Coli	Doxycycline hyclate	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn. Trị CRD trên gà	MAR-112
1319	Ampimix	Ampicillin trihydrate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gà, vịt	MAR-113
1320	Ampi 800	Ampicillin trihydrate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn	MAR-114
1321	Ampicolis T	Ampicilline, Colistin (sulfate)	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn nội mạc tử cung trên bò	MAR-115
1322	Danoflocin	Danofloxacine mesylate	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú cấp tính, viêm ruột do E.coli trên trâu bò và bê nghé	MAR-116
1323	Marbocin 200	Marbofloxacin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn	MAR-117
1324	Tilsinmar	Tilmicosine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm móng trên trâu, bò, cừu	MAR-118
1325	Marphamox 140-LA	Amoxicilline, Acid Clavulanic	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò	MAR-119
1326						
1327	Cefanew-LA	Ceftiofur	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp, viêm đa khớp, nhiễm trùng huyết trên lợn	MAR-120
1328	Chlortetra	Chlortetracycline HCl	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g 1kg	Trị nhiễm trùng đường phổi, đường ruột trên thỏ, lợn, cừu con cai sữa, gia cầm	MAR-121

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1329	Chlortetra-sulfa	Chlortetracycline HCl, Sulfamethoxypyridazine	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Chlortetracycline và Sulfamethoxypyridazine gây ra trên lợn, bê, cừu	MAR-122
1330	Oxytetra-LA	Oxytetracycline dihydrate	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, cừu, lợn	MAR-123
1331	A to Z mar	Ampicilline, Sulfadimethoxin	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu con, ngựa con, lừa con, lợn con	MAR-124
1332	Marphamox premix	Amoxicilline trihydrate	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000g	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicilline, đặc biệt là *Escherichia coli* trên gà	MAR-125
1333	Marphamox colis	Amoxicilline trihydrate, Colistine sulfate	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tĩnh mạch trên bê, lợn, chó, mèo	MAR-126
1334	Chlortetra trứng	Chlortetracycline HCl	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn con, cừu con	MAR-127
1335	Esb3-chlortetra	Chlortetracycline HCl, Sulfamethoxypyridazine Na	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000g	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Chlortetracycline và Sulfamethoxypyridazine gây ra trên lợn con, cừu con	MAR-128
1336	Nano 1	Danofloxacine mesylate	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, lợn	MAR-129
1337	Doxy trứng	Doxycycline (hyclate)	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm, thủy cầm	MAR-130
1338	Ery - ho - suyễn	Erythromycine	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Erythromycine gây ra trên bò, cừu, lợn	MAR-131
1339	Flo.flu-la	Flofenicol, Flunixin meglumine	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu bò	MAR-132

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1340	Genta 400	Gentamycin sulfate	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị nhiễm trùng huyết trên bê	MAR-133
1341	Ziquan-mectin	Ivermectine, Praziquantel	Ống, xilanh	Ống xilanh 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm bệnh giun, sán, ấu trùng của động vật chân đốt gây ra trên ngựa	MAR-134
1342	Linco-spex	Lincomycine, Spectinomycine	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycine và Spectinomycine gây ra trên bê, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo	MAR-135
1343	Lincomin	Lincomycine chlorhydrate	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycine gây ra trên lợn, chó, mèo	MAR-136
1344	Marboflo new	Marbofloxacin	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú cấp tính trên trâu, bò; trị viêm vú, viêm tử cung, mất sữa trên lợn nái	MAR-137
1345	Kháng sinh tổng hợp A	Neomycine sulfate, Colistine sulfate	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	MAR-138
1346	Kích trứng mar	Oxytetracycline	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000g	Trị nhiễm trùng đường phổi, đường ruột trên lợn con, cừu con, gia cầm, thỏ	MAR-139
1347	D.O.C mar	Oxytetracycline HCl	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị nhiễm trùng huyết, sinh dục, hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	MAR-140
1348	Oxycolimix	Oxytetracycline HCl, Colistine sulfate	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000g	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột trên bê, lợn con	MAR-141
1349	Flu-tetra	Oxytetracycline HCl, Flunixin meglumine	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline gây ra trên trâu, bò	MAR-142
1350	Mr. Trần	Oxytetracycline HCl, Sulfadimethoxine	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000g	Trị bệnh đường phổi do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline và Sulfadimethoxin gây ra trên bê, cừu	MAR-143

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1351	Ziquantel	Praziquantel	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị bệnh ký sinh trùng trên cừu	MAR-144
1352	Dimethocin	Sulfadimethoxin	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000g	Trị bệnh cầu trùng, nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, thỏ, cừu con, lợn	MAR-145
1353	Methocin oral	Sulfadimethoxin (Na)	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxin gây ra trên chim bồ câu	MAR-146
1354	Sulfa-tri nano	Sulfadimethoxin Na, Trimethoprime	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000g	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxin và Trimethoprime gây ra trên bê, lợn, gia cầm, thỏ	MAR-147
1355	Sulfa-tri mix	Sulfadimethoxin Na, Trimethoprime	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000g	Trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng trên bê, cừu, dê, lợn	MAR-148
1356	Cocsis ghép E.coli	Sulfadimethoxin, Colistin sulfate	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000g	Trị bệnh dạ dày - ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxin và Colistine gây ra trên bê, cừu	MAR-149
1357	Ký sinh trùng mar	Sulfadimethoxin, Oxytetracycline	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000g	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxin và Oxytetracycline gây ra trên cừu, thỏ	MAR-150
1358	Micosin	Tilmicosine	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	MAR-151
1359	Kana-Cefa	Cefalexine, Kanamycin	Ống tiêm	10g	Trị viêm vú bò	MAR-152
1360	Flu viêm	Flunixine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị viêm, đau do rối loạn cơ bắp, xương trên ngựa. Giảm triệu chứng lâm sàng trong nhiễm trùng hô hấp dùng kết hợp với kháng sinh trên bò, lợn	MAR-153

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1361	FLORCOLI-HEN	Florfenicol	Lọ, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị bệnh hô hấp, tụ huyết trùng trên lợn	MAR-154
1362	ENROFLOHEN	Enrofloxacin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày - ruột trên bê	MAR-155
1363	BACTAM	Cefquinome sulfat	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da, viêm vú, viêm tử cung, viêm màng não, viêm khớp trên trâu, bò, lợn	MAR-156
1364	CHLO-COLIHEN	Chlotetracycline	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên bò, lợn, gia cầm	MAR-157
1365	DEXAMIN	Dexamethasone, Chlorphenamine	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị viêm, dị ứng trên chó, mèo	MAR-158
1366	PHERAMIN	Chlorphenamine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị triệu chứng bệnh đường hô hấp trên chó, mèo	MAR-159
1367	PREDNI-CHLO	Prednisolone, Chlorphenamine	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị bệnh ngứa da trên chó, mèo	MAR-160
1368	MARTOSAL	Butaphosphan, Cyanocobalamin, N-Butart	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị bệnh giảm phosphate huyết và thiếu hụt Vitamin B12 trên trâu, bò, chó, mèo	MAR-161
1369	AMOX-500	Amoxicillin	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị bệnh do *Escherichia coli* trên gà	MAR-162
1370	NEO-TATIN	Neomycin, Nystatin	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị bệnh nấm, nhiễm trùng tai trên chó, mèo	MAR-163
1371	NAMIN-MAR	Analgin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo	MAR-164
1372	Namin-vit	Calcium gluconate, Magnesium hypophosphite	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị thiếu hụt canxi và magiê trên gia súc	MAR-165

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1373	GLUCO-NAMIN	Glucose, Sorbitol	Chai	5, 10, 20, 50,100, 250, 500, 1 lít	Góp thêm lượng calo trong quá trình rối loạn chuyển hóa năng lượng trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó	MAR-166
1374	TYLAN 100	Tylosin tartrate	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị viêm phổi, lỵ trên lợn. Trị CRD trên gia cầm	MAR-167
1375	Micosin New	Tilmicosin	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn	MAR-168
1376	NOFACOLI 20%	Norfloxacin	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tụ huyết trùng, Colibacillosis trên gà	MAR-169
1377	GENMY 500	Gentamycin	Chai	5,10,20, 50,100, 250, 500, 1 lít	Trị viêm ruột, nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn	MAR-170
1378	TYLAN 80%	Tylosin	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị viêm phổi, lỵ trên lợn. Trị CRD trên gia cầm	MAR-171
1379	TUSIN.LA	Tulathromycin	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	MAR-172
1380	LINCOMIX	Lincomycin	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị viêm phổi, viêm ruột trên lợn, gia cầm	MAR-173
1381	LINCO 25%	Lincomycin	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị viêm phổi, viêm ruột trên lợn, gia cầm	MAR-174
1382	NEO 50%	Neomycin sulfat	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy trên bê, lợn, gia cầm	MAR-175
1383	OXY-FLU	Oxytetracycline, Flunixin	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò	MAR-176
1384	Flo-doxy Mar	Florfenicol, Doxycyclin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn	MAR-177

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1385	Cefa 20%	Ceftiofur	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị viêm hoại tử khe ngón chân do vi khuẩn, thối móng trên trâu, bò	MAR-178
1386	CEPTYL NEW	Ceftiofur	Chai	5; 10; 20; 50; 100g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn	MAR-179
1387	VITA B1-B6	Vitamin B1, Vitamin B6	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500 g; 1kg	Trị bệnh do thiếu hụt Vitamin B1, B6 trên gia súc, cừu, dê, chó	MAR-180
1388	BCOMLEX-AMIN	Vitamin A, D3, E, C, B1, K3, B2, B6, PP, khoáng	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500 g; 1kg	Trị suy nhược cơ thể, rối loạn cơ xương trên gia súc, gia cầm	MAR-181
1389	VIT E SELEN	Vitamin E, khoáng	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500 g; 1kg	Trị bệnh do thiếu Vitamin, khoáng, bồi bổ cơ thể	MAR-182
1390	A.E.B_1.C.K_3	Vitamin A, E, B1, C, Mn, K3	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh do thiếu Vitamin trong giai đoạn tăng trưởng, cai sữa và sinh sản trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm	MAR-183
1391	CAFEIN-GLUCO	Cafein, Glucose, NaCl	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Cung cấp lượng nước bị mất khi bị tiêu chảy, nhiễm độc trên bê	MAR-184
1392	NƯỚC SINH LÝ MẶN NGỌT	NaCl, Glucose	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phục hồi cơ thể, hạ đường huyết, cân bằng acid, bazo, bổ sung Na, Cl	MAR-185
1393	LEXXINE-375	Cefalexine	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh do các vi khuẩn nhạy cảm với Cefalexine gây ra trên bò	MAR-186
1394	GENTA-CALXI	Gentamycin, Ca Acetat	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500 g; 1kg	Trị bệnh do các vi khuẩn nhạy cảm với Gentamycin	MAR-187
1395	GENTA-CLOCIN	Gentamycin, Cloxacilline	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamycin và Cloxacilline	MAR-188
1396	CEFQUINOM-150	Cefquinome sulfat	Tuýp	10; 20; 50; 100g	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Cefquinome trên bò	MAR-189

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1397	VIT B12	Vitamin B12	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Bổ máu, kích thích tăng trưởng trên gia súc, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo	MAR-190
1398	B12-BUTA Ca-Mg	Sắt, B12, Nicotin amid, Cobal	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh do thiếu Vitamin, nguyên tố vi lượng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó và mèo	MAR-191
1399	CLO-MECTINE	Ivermectin, Closantel	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm bệnh giun, sán, ấu trùng của động vật chân đốt trên gia súc	MAR-192
1400	MISOL 4.3% ORAL	Levamisol	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị ký sinh trùng trên gia súc, gia cầm	MAR-193
1401	GIUN PHỔI 12,8%	Levamisol	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị ký sinh trùng trên gia súc, gia cầm	MAR-194
1402	LEVASOL 15% IJ	Levamisol	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị ký sinh trùng trên gia súc	MAR-195
1403	BOSS SAL	Butaphosphan, B12, B9	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh giảm phosphate huyết và thiếu hụt Vitamin B12 trên trâu, bò, chó, mèo	MAR-196
1404	FER B12 10%	Sắt, B12	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Phòng trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên bê, lợn con	MAR-197
1405	ENRO 20%	Enrofloxacin	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh do các vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra	MAR-198
1406	OXYTETTRA-NEO	Oxytetracylin 20g, Neomycin 20g	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline và Neomycin trên bê, cừu, lợn và gia cầm	MAR-204
1407	TRYPAHORSE	Isometamidium chloride hydrochloride	Chai	20; 50; 100ml	Trị Trypanosomiasis ở gia súc, trâu, bò, cừu, dê, lạc đà, chó	MAR-205
1408	VIÊM-HEN-TC	Neomycin, Prednisolone	Tuýp	10g; 20g; 50g	Trị nhiễm khuẩn ngoài da trên ngựa, chó, mèo	MAR-206

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1409	DOXY 5% MIX	Doxycycline hyclate	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm đường hô hấp trên lợn	MAR-207
1410	CEQUINOME 7.5%	Cefquinome sulfat	Chai, lọ	20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia súc	MAR-208
1411	LINCO-SPECMIX	Lincomycin, Spectinomycin	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	MAR-209
1412	ENRO 20%. LA	Enrofloxacin	Chai, lọ	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram dương, Gram âm và vi khuẩn Mycoplasma trên gia súc, gia cầm	MAR-210
1413	KST-PARASITES	Isometamidium chloride hydrochloride	Chai, lọ	20; 50; 100ml	Trị Trypanosomiasis ở gia súc, trâu, bò, cừu, dê, lạc đà, chó	MAR-211
1414	Mycocine.15M	Spiramycine	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, nhiễm khuẩn tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	MAR-219
1415	Ramymix.64	Spiramycine	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm đường hô hấp trên gia súc, gia cầm	MAR-220
1416	S-Myco	Spiramycine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia súc	MAR-221
1417	Spi-Tetra.12	Spiramycine, Oxytetracyclin	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	MAR-222
1418	Spi.255	Spiramycine	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm, chim	MAR-223
1419	Spi-Neo.121	Spiramycin, Neomycin	Xylanh	10g, 20g, 50g, 100g	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Spiramycin, Neomycin	MAR-224

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1420	Spi-Ramy 600	Spiramycin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, thối chân trên trâu, bò, lợn	MAR-225
1421	Try-My.55	Spiramycin, Trimethoprim	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn toàn thân, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Spiramycine và Trimethoprim trên trâu, bò, lợn và gia cầm	MAR-226
1422	Tyval 425	Tylvalosine	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm phổi, lỵ trên heo	MAR-227
1423	Tyvalosin 625	Tylvalosine	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm phổi, lỵ trên lợn	MAR-228
1424	Tyvamix	Tylvalosine	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm phổi, lỵ trên lợn	MAR-229
1425	Cosin-30%	Tilmicosin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên gia súc	MAR-230
1426	Mycohen-250	Tilmicosin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	MAR-231
1427	Tilmix-400	Tilmicosine	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	MAR-232
1428	Flo 450 La	Florfenicol	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	MAR-233
1429	Flu-Fenicol La	Florfenicol, Flunixin (meglumin)	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	MAR-234
1430	Flo-Tosal	Florfenicol	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	MAR-235

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1431	Flo-Doxy.Hencoli	Florfenicol, Doxycyclin hyclat	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	MAR-236
1432	Tylan-Dox	Tylosine (tatrat), Doxycyclin hycrat	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	MAR-237
1433	Doxy Colisal	Doxycyclin (hycrat), Colistin (sulfat)	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	MAR-238
1434	Marbo-10%	Marbofloxacin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, hội chứng viêm tử cung - viêm vú - mất sữa trên trâu, bò, lợn	MAR-239
1435	Marb0-160	Marbofloxacin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò	MAR-240
1436	Oxy Trứng	Oxytetracyclin	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm	MAR-241
1437	Kst - Ghép Ecoli	Sulphadimethoxin, Colistin sulfat	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu	MAR-242
1438	Abossal	Butafosfane, Vitamine B12	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Phòng trị giảm phosphate trong máu và thiếu Vitamin B12 trên trâu, bò, chó, mèo	MAR-243
1439	Butosal	Sắt (citrate ammonium), Vitamine B12, PP, Cobalt (gluconat)	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Phòng trị bệnh do thiếu Vitamin, nguyên tố vi lượng trên gia súc, cừu, dê, ngựa, lợn, chó, mèo	MAR-244
1440	Doxy 50%	Doxycycline Hyclate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	MAR-245
1441	Paramar-20%	Paracetamol	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị triệu chứng sốt trong viêm đường hô hấp ở lợn	MAR-246
1442	Buphan	Butaphosphan; Calcium (gluconate); Calcium (glucoheptonate)	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị rối loạn quá trình chuyển hóa canxi trên trâu bò	MAR-247

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1443	Nysta-pred	Nystatin, Prednisolone	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị các bệnh viêm tai ngoài, eczema, nhiễm trùng, nấm men hoặc nấm, chảy nước tai mãn tính, bệnh da nhiễm trùng trên chó và mèo	MAR-248
1444	Gluco 20%	Glucose	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Phụ trợ điều trị các rối loạn trao đổi chất và bệnh gan ở trâu, bò, cừu và lợn	MAR-249
1445	Enracin 80%	Enrofloxacin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu do vi khuẩn Gram âm và dương gây ra ở gà và gà tây	MAR-250
1446	MgCa-Fort	Gluconat Ca, Glucose	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị giảm Ca huyết	MAR-251
1447	Nagin	Analgin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Giảm đau, hạ sốt, an thần, kháng viêm trên gia súc, gia cầm	MAR-252
1448	Enrotrin 50	Enrofloxacin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh viêm tai giữa ở chó	MAR-253
1449	FLO 400	Florfenicol	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	MAR-254
1450	Đường sinh lý Gluco 5%	Glucose	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Bù nước cho gia súc, chó, mèo	MAR-255
1451	Iod sát trùng	Povidone iodine	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Khử trùng, sát trùng	MAR-256
1452	Iod-Mar	Sodium iodide (NaI)	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị Actinobacillosis trên trâu, bò	MAR-257

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1453	Đường Gluco 28%	Calcium Gluconate, Hypophosphite de magnesium, acid Boric	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị thiếu hụt canxi, magie trên trâu, bò, lợn, thỏ	MAR-258
1454	Muối sinh lý NaCl 0.9%	NaCl	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Bù nước, điện giải cho gia súc	MAR-259

12. CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y VIỆT NAM (PHARMAVET CO., LTD)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1455	Phar-Coccitop	Sulfaclopyrazin	Gói thiếc	10, 20, 50, 100, 500g, 1, 5kg	Trị cầu trùng, các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với sulfamid	PHAR-01
1456	Supermotic	Oxytetraxyclin Tylosin	Lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin, Oxytetraxyclin	PHAR-02
1457	CRD-pharm	Doxycyclin, Tiamulin	Gói thiếc	10, 20, 50, 100, 500g, 1kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin, Tiamulin	PHAR-03
1458	Norflo-T.S.S	Tiamulin, Colistin	Lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin, Colistin	PHAR-04
1459	Pharticoc-plus	Sulfaquinoxalin Sulfadimidin	Gói thiếc	10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfaquinoxalin và Sulfadimidin	PHAR-05
1460	Doxycolison-F	Doxycyclin, Colistin Dexamethason	Ống lọ	5ml 10; 20; 50; 100ml	Trị tiêu chảy, phó thương hàn, tụ huyết trùng, E.coli, sưng phù đầu	PHAR-06
1461	Phardiasol	Neomycin, Colistin	Lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Neomycin, Colistin	PHAR-07

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1462	Phar-D.O.C	Colistin, Oxytetraxyclin	Lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Oxytetraxyclin	PHAR-08
1463	Phar-neosol	Neomycin, Oxytetracyclin	Gói	10, 20, 50, 100, 500g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa	PHAR-09
1464	Lincoseptin	Lincomycin, Spectinomycin	Lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị tiêu chảy phân trắng, viêm phế quản phổi, E.coli, kiết lỵ	PHAR-10
1465	Phar-S.P.D	Colistin, Kanamycin	Lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Kanamycin	PHAR-11
1466	Doxyvet-L.A	Doxycyclin	Ống lọ	5ml 10; 20; 50; 100ml	Trị hen suyễn, tiêu chảy, sưng phù đầu, viêm khớp, phế quản phổi, vú, tử cung	PHAR-12
1467	Kanamulin	Kanamycin, Tiamulin	Ống, lọ	5ml 10; 20; 50; 100ml	Trị hồng lỵ, tụ huyết trùng, hen suyễn, tiêu chảy phân trắng	PHAR-13
1468	Doxytyl-F	Doxycyclin, Tylosin	Ống lọ	5ml 10; 20; 50; 100ml	Trị lepto, hen suyễn, phó thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy	PHAR-14
1469	Kanamycin-10	Kanamycin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị vi khuẩn nhạy cảm với Kanamycin	PHAR-15
1470	Phartylan-100	Tylosin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin	PHAR-16
1471	Gentamicin-5	Gentamicin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị vi khuẩn nhạy cảm với Gentamicin	PHAR-17
1472	Pharcolivet	Sulfadimethoxin Ampicilin	Gói thiếc	10, 20, 50, 100, 500g, 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxin và Ampicilin	PHAR-18
1473	PharCalci-F	Calcigluconat	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Bổ sung Ca, trị bại liệt	PHAR-19
1474	PharCalci-C	Calcigluconat, Vit C	Ống, lọ	5, 10; 20; 50; 100ml	Bổ sung Ca, vit C, tăng sức đề kháng	PHAR-20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1475	PharCalci-B_{12}	Calcigluconat Vit B_{12}	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Bổ sung Ca, trị bại liệt, giải độc	PHAR-21
1476	Calci-Mg-B_6	Calcigluconat, Vit B_6 Magnesi chlorid	Ống, lọ	10; 20; 50; 100ml	Bổ sung Ca, trị bại liệt, giải độc, táo bón	PHAR-22
1477	Lincocin 10%	Lincomycin	Ống, lọ	5, 10; 20; 50; 100ml	Trị vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin	PHAR-23
1478	Phargentylo-F	Gentamicin, Tylosin	Ống; Lọ	5; 10; 20; 50ml 100ml	Trị viêm phế quản, phổi, tiêu chảy, viêm ruột, suyễn, E.coli, phó tương hàn	PHAR-24
1479	Nấm phổi GVN	Nystatin	Gói	10, 20, 50, 100g, 250, 500g, 1kg	Trị nấm phổi, nấm miệng, rối loạn tiêu hóa do kháng sinh phổ rộng	PHAR-25
1480	Phar-Complex C	Vitamin B, C	Ống lọ	5ml 10; 20; 50; 100ml	Bổ sung vitamin, trị còi cọc kém ăn chậm lớn, suy gan, tăng sức đề kháng	PHAR-26
1481	ADE-Bcomplex	Vitamin A, B, D, E	Ống lọ	5ml 10; 20; 50; 100ml	Bổ sung vitamin, trị còi cọc, kém ăn chậm lớn, giảm đẻ, tăng sức đề kháng	PHAR-27
1482	Phar-nalgin C	Analgin, Vitamin C	Ống, lọ	5, 10; 20; 50; 100ml	Hạ nhiệt, giảm đau, tăng sức đề kháng	PHAR-28
1483	Phartigumb	Paracetamol, Vit. C	Gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị bệnh gumboro, thuốc bổ tổng hợp	PHAR-29
1484	D.T.C VIT	Doxycyclin, Vit C, Tylosin	Gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị hen gà, sưng phù đầu vịt ngan	PHAR-30
1485	Vitamin B_1 2,5%	Vitamin B_1	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Bổ sung vitamin B_1	PHAR-31
1486	Vitamin C 5%	Vitamin C	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Bổ sung vitamin C	PHAR-32
1487	Vitamin K_3 1%	Vitamin K_3	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Bổ sung vitamin	PHAR-33
1488	Enroflox 5%	Enrofloxacin	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị bệnh do E.coli, phó thương hàn, tụ huyết trùng, bạch lỵ ở gia cầm	PHAR-34
1489	Doxy-sul-trep	Doxycyclin, Sulfamid	Gói, lon	5,10, 20, 50, 100g 500, 1000g	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, da và mô mềm ở chó, lợn	PHAR-35

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1490	Pharseptyl-L.A	Sulfamethoxypyridazin Trimethoprim	Lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với TMP và S.methoxypyridazin	PHAR-36
1491	Enroseptyl-L.A	Enrofloxacin	Lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin	PHAR-37
1492	Pharmectin	*Ivermectin*	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nội và ngoại ký sinh trùng	PHAR-38
1493	Phar-norcin 200	*Norfloxacin*	Lọ, chai	10, 20, 50, 100ml 500ml, 1 lít, 5 lít	Trị vi khuẩn nhạy cảm với Norfloxacin	PHAR-39
1494	Pharotin-K	Vitamin: A, D, H, khoáng vi lượng	Gói	10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị rụng lông, nứt móng, bệnh về da lông	PHAR-40
1495	Fertran-B12	*Sắt (Fe), Vitamin B12*	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50ml; 100; 250; 500ml	Phòng, trị bệnh do thiếu sắt ở gia súc non	PHAR-41
1496	Lidocain Inj	*Lincocain HCL*	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Gây tê, giảm đau	PHAR-42
1497	Cloramin T	*Chloramin T*	Túi	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Thuốc sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	PHAR-43
1498	Ampi-col	*Ampicilin, Colistin*	Gói Hộp	10; 20; 50g; 100g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn do E.coli, THT, PTH, cho bê, lợn, chó, mèo và gia cầm	PHAR-44
1499	Phar-trypazen	*Diminazen*	Lọ	1,18; 2,36g	Trị KST đường máu ở trâu, bò, cừu	PHAR-45
1500	Tylosin tartrat	*Tylosin tartrat*	Gói Hộp	10; 20; 50g; 100g; 1; 5kg	Trị viêm đường hô hấp của gia súc, gia cầm, bệnh hồng lỵ của lợn	PHAR-46
1501	Nitroxynil Inj	*Nitroxynil*	Ống Lọ	5; 10; 20; 50ml 100; 250; 500ml	Trị sán lá gan, sán lá ruột, giun xoăn, giun kết hạt, giun móc ở gia súc, lợn, chó	PHAR-47
1502	Pharsulin	*Tiamulin*	Ống Lọ	10; 20; 50ml; 100; 250; 500ml	Trị bệnh hồng lỵ, suyễn, viêm màng phổi, viêm khớp, Lepto của lợn	PHAR-48

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1503	PTH-Pharma	*Thiamphenicol*	Gói Hộp	10; 20; 50g 100g; 1; 5kg	Trị PTH, viêm ruột, THT, viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp của bê, lợn, chó, mèo, gia cầm	PHAR-49
1504	Dia-Pharm	Neomycin sulfat salt *Colistin sulfat salt*	Gói Hộp	5; 10; 100; 250; 500g; 1; 5kg	Phòng, trị nhiễm trùng đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Neomycin và Colistine gây ra	PHAR-50
1505	Pharcado	Niclosamid, Levamisol HCL	Gói Hộp	2; 4; 10; 20; 50; 100g	Trị ký sinh trùng ký sinh trên ống tiêu hóa, phổi, tim, sán dây ở chó, mèo	PHAR-51
1506	Pharmpicin	Trimetroprim, Colistin sulfat salt	Gói Hộp	5; 10; 100; 250; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Trimethoprim gây ra	PHAR-52
1507	Phartocin	Oxytocin	Ống Lọ	2; 5ml 10; 20; 50; 100ml	Điều trị liệt dạ con, sót nhau, thúc đẻ	PHAR-53
1508	Pharcaris	Levamisol	Gói, hộp	2; 4; 10; 50; 100; 250; 500g 1; 2; 5kg	Trị KST ký sinh trong ống tiêu hóa như giun đũa, giun xoăn, giun kết hạt	PHAR-54
1509	Pharmequin	Flumequin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Phòng, trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa do vi khuẩn Gr (-)	PHAR-55
1510	Pharamox	Amoxycillin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Điều trị các nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	PHAR-56
1511	Bocinvet-L.A	Florfenicol	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp do các vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra trên trâu, bò, lợn	PHAR-57
1512	Phar-Dectocid	Albendazol	Lọ	10; 20; 50; 100 viên	Trị giun ký sinh trong ống tiêu hóa, phổi, sán dây, sán lá gan trên trâu, bò, dê, cừu	PHAR-58
1513	Phar-Poltrim	Sulfachlopyridazin, Trimethoprim	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Điều trị các bệnh tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	PHAR-59

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1514	Pharmalox	$MgSO_4$, Na_2SO_4	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị chướng bụng, táo bón trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo	PHAR-60
1515	Phar-Pulmovet	Theophylin, Terpin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Điều trị ho, khó thở trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo	PHAR-61
1516	Pharti-P.A.I	Ketoprofen	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Thuốc kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, lợn	PHAR-62
1517	Oxyvet-LA	Oxytetracyclin HCL	Chai, ống	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phế quản, viêm khớp, hô hấp, THT, viêm vú, viêm tử cung, lepto	PHAR-63
1518	Phar-Nagin	Dipyron	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa lợn, chó, mèo	PHAR-64
1519	Phar-Moxicla	Amoxycilin, Clavulinic	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Điều trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	PHAR-65
1520	Pharcolapi	Ampicilin, Colistin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicilin, Colistin trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo	PHAR-66
1521	Prenacin	Spiramycin adipat	Chai, ống	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phế quản phổi, viêm vú, viêm tử cung, đóng dấu, viêm khớp, viêm dạ dày ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo	PHAR-67
1522	Phartropin	Atropin sulfate	Ống, chai	1; 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Chống co thắt, dạ dày, ruột non, ruột già, vô niệu do co thắt trên ngựa, lợn, chó	PHAR-68
1523	Etox-Pharm	Deltamethrin	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng và trị nhiễm ký sinh trùng ngoài da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	PHAR-69
1524	Furo-Pharm	Furosemid	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị phù thũng trên bò, ngựa, lợn, chó, mèo	PHAR-70

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1525	Ringer-Pharm	Natri clorid, Kali clorid, Calci clorid dihydrat, Natri lactat	Chai	100; 250; 500ml; 1l	Trị rối loạn cân bằng điện giải trên trâu, bò, heo, dê, cừu, thỏ, chó, mèo	PHAR-71
1526	Phar-F.B 1080	Sắt (Dextran), Vitamin B12, Phenol	Ống, chai	1; 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị thiếu máu do thiếu sắt trên bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	PHAR-72
1527	Pharm-Cox	Toltrazuril	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng và trị bệnh cầu trùng gây tiêu chảy trên bê, nghé, lợn con	PHAR-73
1528	Coli-Flox	Kanamycin sulfate, Colistin sulfate, Atropin sulfate	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng do VK nhạy cảm với Kanamycin và Colistin trên trâu, bò, lợn	PHAR-74
1529	Dexa-Pharm	Dexamethasone natri phosphat	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị dị ứng, viêm nhiễm độc, kích thích đẻ trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	PHAR-75
1530	Prenacin II	Spiramycin adipat	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Spiramycin trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	PHAR-76
1531	Coli-Flox Pharm	Flumequin	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequin trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm	PHAR-77
1532	Mectin-Pharm	Ivermectin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên bò, lợn, dê, cừu	PHAR-78
1533	L.S-Pharm	Spectinomycin, Lincomycin	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Spectinomycin và Lincomycin trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	PHAR-79
1534	Combi-Pharm	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate, Dexa, Chlopheniramin	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	PHAR-80

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1535	Phar-Combido	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate, Dexa, Chlopheniramin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, nhiễm khuẩn đường ruột trên lợn con, chó, mèo, gia cầm	PHAR-81
1536	Pharthiocin	Thiamphenicol, Oxytetracyclin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm ruột, tiêu chảy, PTH, THT, viêm phổi, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	PHAR-82
1537	Bocin-Pharm	Florfenicol, Doxycyclin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	PHAR-83
1538	Pharm-flor	Florfenicol	Gói	20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra trên lợn	PHAR-84
1539	Pharm-cox G	Toltrazuril	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh cầu trùng gà	PHAR-85
1540	Ery-pharm	Tetracyclin, Erythromycin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị viêm đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tetracyclin, Erythromycin gây ra trên gia cầm, thỏ	PHAR-86
1541	Ampi-pharm	Ampicillin, Erythromycin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị bệnh đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin, Erythromycin trên gia cầm	PHAR-87
1542	Fasio-pharm	Triclabendazol	Gói	5; 6; 12; 24; 50; 100; 500g; 1kg	Thuốc tẩy sán lá gan trên trâu, bò, dê, cừu	PHAR-88
1543	Para-C Mix	Paracetamol	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Thuốc hạ sốt, giảm đau trên heo, gia cầm	PHAR-89
1544	Giamho-B	Bromhexin HCl	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Tác dụng long đờm, giảm ho	PHAR-90

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1545	Teramix-Pharm	Oxytetracyclin HCl; Vitamin A, B2, B12, K, PP; D-pantotenic acid	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục và nhiễm khuẩn máu trên gia cầm	PHAR-91
1546	Pharnalgin-Max	Acid tolfenamic	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Giảm đau, chống viêm, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	PHAR-92
1547	Caticoc-Pharm	Sulfadimidin, Diaveridin	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Trị cầu trùng, vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimidin, Diaveridin trên gia súc, gia cầm	PHAR-93
1548	Corymax-Pharm	Erythromycin, Oxytetracyclin	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	PHAR-94
1549	F2-Propharm	Cloprostenol	Ống, chai	1; 2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Giúp lên giống, thúc đẻ, kết hợp điều trị viêm tử cung trên lợn nái	PHAR-95
1550	Giamho-T	Bromhexin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Long đờm, giảm ho gia súc, kết hợp trị nhiễm khuẩn hô hấp	PHAR-96
1551	Moncoc-Pharm	Sulfaquinoxalin, Diaveridin	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Trị cầu trùng, vi khuẩn mẫn cảm với Sulfaquinoxalin, Diaveridin trên gia cầm	PHAR-97
1552	TC-Pharm	Sulfaguanidin, Colistin	Gói, lon	7; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Trị tiêu chảy, nhiễm khuẩn tiêu hóa do các vi khuẩn mẫn cảm với Sulfaguanidin, Colistintrên gia súc	PHAR-98
1553	Tiêu chảy 2S	Sulfaguanidin, Sulfadimidin	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Trị tiêu chảy, cầu trùng, nhiễm khuẩn tiêu hóa do các vi khuẩn mẫn cảm với Sulfaguanidin, Sulfadimidin trên gia súc	PHAR-99
1554	Talu-Pharm	Butaphosphan, Vitamin B12	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Tăng lực, trị còi cọc, suy nhược, thiếu máu gia súc, gia cầm	PHAR-100

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1555	Anta-Pharm	Promethazin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	An thần, chống dị ứng trên gia súc, gia cầm	PHAR-101
1556	Pharpoltrim-Max	Sulphadiazin sodium, Trimethoprim	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu do vi khuẩn gây ra trên gia súc, lợn, gia cầm	PHAR-102
1557	Neosol-Pharm	Neomycin sulfat, Oxytetracyclin HCl	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Phòng và trị bệnh bạch lỵ, thương hàn, tiêu chảy do E.coli, hen, CRD, Coryza, sưng đầu, tụ huyết trùng trên trâu bò, lợn, cừu, gia cầm	PHAR-103
1558	Pharmequin-Max	Flumequin	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn trên đường tiêu hóa, hô hấp tiết niệu ở gia súc, lợn, gia cầm	PHAR-104
1559	Decto-Pharm	Niclosamid, Levamisol HCl	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Tẩy giun sán phổ rộng trên gia cầm	PHAR-105
1560	Phar-Pulmocin L.A	Tulathromycin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp: phế quản, màng phổi, phổi, BRD, SRD trên bò, lợn	PHAR-106
1561	Ampi-Coli Pharm	Colistin (sulfate); Ampicilin (trihydrat)	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, chó, mèo, gia cầm	PHAR-107
1562	Dogen-pharm	Doxycyclin, Gentamicin	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin, Gentamicin trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm	PHAR-108
1563	Pharamox G	Colisstin, Amoxycillin	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn nhạy cảm với Amoxycillin, Colistin trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm	PHAR-109

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1564	Enro SPD	Enrofloxacin	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, chó, mèo	PHAR-110
1565	Enropharm-L.A	Enrofloxacin	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	PHAR-111
1566	Oracin-pharm	Enrofloxacin	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml; 1; 5l	Trị nhiễm khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	PHAR-112
1567	BEXIN-PHARM	Sulfadimethoxin, Berberin	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, E.coli, hồng ly, tiêu chảy, viêm ruột. Ký sinh trùng đường ruột	PHAR-113
1568	TRIXIN-PHARM	Sulfadimethoxin, Trimethoprim	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500, 1kg, 5kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên gia súc, gia cầm	PHAR-114
1569	DOXY-PHARM	Doxycyclin	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500, 1kg, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, tiết niệu trên bê, lợn, dê, cừu, gia cầm	PHAR-115
1570	ORACIN-500	Enrofloxacin	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, da, khớp trên heo con	PHAR-116
1571	TILCO-PHARM	Tilmicosin	Chai, ống	10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1, 2, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	PHAR-117
1572	Bocin-103	Florfenicol	Chai, ống	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn	PHAR-118
1573	Bocin-145	Florfenicol	Chai, ống	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn	PHAR-119

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1574	TSS-pharm	Tiamulin, Colistin	Chai, ống	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị E.coli, hồng lỵ, viêm khớp, viêm phổi trên bò, lợn, cừu	PHAR-120
1575	Pharcoli-max	Trimethoprim, Colistin	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	PHAR-121
1576	Pharzusa-B	Flubendazol	Gói, bao	6; 12; 30; 60; 120; 600g; 1; 2; 3; 6; 12kg	Phòng và trị giun tròn, sán dây sống trong dạ dày, ruột, khí quản, phổi trên lợn, gia cầm	PHAR-122
1577	Pharzusa-V	Flubendazol	Gói, lọ, vỉ	20; 50; 100; 200; 500; 1000 viên	Tẩy giun tròn, sán dây trên chó, mèo, gia cầm	PHAR-123

13. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ NÔNG THÔN (RTD)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1578	Vitamin C	Vitamin C	Gói	50,100g, 1kg	Bổ sung thức ăn, tăng cường sức đề kháng, chống stress	RTD-04
1579	DL-Methionine	DL-Methionine	Gói	50; 100; 500g; 1; 2kg	Giúp tổng hợp cholin, acid nucleotic, chuyển hóa mỡ, giải độc, tăng cường chức năng gan	RTD-05
1580	Đường Glucoza	Đường Glucoza	Gói	100g, 500g, 1kg	Cung cấp năng lượng, giải độc trong các trường hợp nhiễm độc	RTD-06
1581	AD-B Complex	Vitamin A, D3, B2, B6, B1, Methionine	Gói	5, 10,20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Phòng và chữa các bệnh thiếu vitamin nhóm A, B, D, các trường hợp rối loạn trao đổi chất, trợ lực, giải độc, kích thích tăng trưởng	RTD-08

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1582	Đặc trị tiêu chảy	Oxytetracycline, Neomycin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm	RTD-09
1583	Antidia	Oxytetracycline, Colistin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, phân trắng, phân xanh ở bê, cừu non, lợn và gia cầm	RTD-11
1584	Tetramycine 500	Tetracycline HCL Vitamin A; D3; E	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Phòng và trị các bệnh như: hô hấp mãn tính, viêm đường ruột, tiêu chảy, cầu trùng	RTD-13
1585	RTD-Neocoli	Neomycine, Colistin sulfate	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1, 5, 10kg	Trị bệnh đường ruột, tiêu chảy, phân xanh, phân trắng, phân vàng, toi thương hàn, E.coli, phù đầu ở gia súc, gia cầm	RTD-14
1586	Eramix	Ampicillin, Erythomycin	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Dùng úm gà vịt, cút con 1-3 tuần tuổi, trị bệnh đường hô hấp, đường ruột cho gia cầm: viêm rốn, CRD, E.coli, Salmonella	RTD-15
1587	RTD-Norcoli	Colistin sulfate, Trimethoprim	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Trimethoprim gây ra trên bê, dê non, cừu non, lợn, gia cầm, thỏ	RTD-16
1588	RTD-Coli S	Trimethoprim Colistin sulfate	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị ỉa chảy mất nước, phân trắng, phân xanh, hô hấp mãn tính, sưng mắt, phù đầu, chướng bụng đầy hơi, bệnh Gumboro ghép Coli, CRD	RTD-17

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1589	Ery-Sulfa	Erythromycin, Tetracyclin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp ở gia súc và gia cầm, đặc biệt là bệnh hô hấp mãn tính CRD, CCRD ở gia cầm	RTD-18
1590	B-Complex	Vitamin B1 Vitamin	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1; 2; 5; 10kg	Phòng và chữa các bệnh do thiếu Vit nhóm B, rối loạn trao đổi chất, trợ lực, giải độc	RTD-19
1591	Antipara	Đồng, sắt, kẽm, magie, phốt pho, Ca, Vit A, C	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Phòng, trị bại liệt gia cầm như các chứng xốp xương, đau xương, nhuyễn xương,...	RTD-20
1592	Điện giải AC	Vitamin C, Acid Citric	Gói	50, 100, 200, 500g, 1; 2; 5; 10kg	Dùng trong trường hợp mất cân đối điện giải do bị mất nước gây ra bởi các bệnh đường ruột, chống sốc cho gia súc, gia cầm chuyển chỗ, bị stress, trợ sức, trợ lực	RTD-22
1593	Gum gà	Vitamin C, Oxtetraxycline	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Dùng phối hợp trong điều trị bệnh Gumboro và những bệnh kế phát gây ra ở gia cầm	RTD-23
1594	Flumeq	Flumequine	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Dùng phòng và điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine	RTD-24
1595	RTD-Coccicid 1	Sulfaclosine	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị cầu trùng, ỉa chảy và các bệnh nhiễm khuẩn	RTD-25
1596	RTD-Coccistop	Sulphadimethoxine, Trimethoprim	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 10kg	Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gà, thỏ	RTD-26

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1597	Tẩy giun sán	Fenbendazole	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Tẩy giun sán ở phổi, ở đường ruột, thận cho trâu, bò, heo, gà, vịt, chó mèo	RTD-28
1598	Tylosin 98%	Tylosin tatrate	Gói	2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1; 5; 10kg	Phòng và trị các bệnh đường hô hấp gây ra do Mycoplasma ở gà, suyễn, viêm phổi, màng phổi, lỵ ở lợn	RTD-29
1599	Vitamin B1	Vitamin B1	Gói	50, 100, 200, 500g, 1kg	Bổ sung Vitamin B1, tăng cường sức đề kháng khi thay đổi thời tiết	RTD-30
1600	E.Biseptol	Sulphadimethoxin, Trimethoprim	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, phân trắng, phân xanh, thương hàn, THT và cầu trùng trên bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	RTD-32
1601	S.T.P	Oxytetracycline, Tylosin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị viêm phổi, sổ mũi truyền nhiễm (Coryza), viêm khí quản, viêm teo mũi, viêm khớp, loét da do nhiễm trùng, viêm vú	RTD-33
1602	RTD-Tetra trứng	Oxytetracycline Vitamin A, D3, E, K3, B2, B5, PP	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Phòng bệnh cho gia cầm đẻ trứng, tăng năng xuất trứng, kéo dài thời gian cao sản, tăng tỷ lệ thụ tinh và ấp nở	RTD-34
1603	ADE-Bcomplex	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B5, B12, PP, K Lysine, Methionine	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Kích thích tiết sữa, tăng sức đề kháng, tăng mức sinh sản cho gia súc, gia cầm	RTD-36
1604	Lactovet	L-Lysine, Tế bào L.A, Vitamin và tá dược	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Giữ cân bằng hệ sinh vật đường ruột, phòng chống tiêu chảy, kích thích tiêu hóa	RTD-38

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1605	RTD-Amcolicillin	Ampicillin trihydrat, Colistin sulfate	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị bệnh đường ruột do vi khuẩn Gr (-) và Gr (+), thương hàn, THT, phân xanh, phân trắng	RTD-40
1606	Ampisep plus	Ampicillin, Sulphadimethoxin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy do vi khuẩn mẫn cảm với Ampicillin, Sulphadimethoxin gây ra trên bê, dê cừu non, lợn con	RTD-41
1607	Xanh-me-thy-len	Xanh methylen	Chai	10, 20, 50, 100ml	Chữa bệnh viêm da toàn phần, mụn nhọt, lở loét, vết thương, nốt sần, đậu mùa, rộp	RTD-43
1608	D.E.P	Diethylphtalate	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Sát khuẩn với tụ cầu trùng, liên cầu trùng Colibacteria, cầu ký trùng, trùng nguyên sinh	RTD-44
1609	Nước cất	H_2O	Chai, can	10, 20, 50, 100ml; 1; 2; 5; 10; 20 25; 50l	Pha dung dịch thuốc nhỏ mắt, tiêm, pha thuốc	RTD-45
1610	T.T.S	Spiramycin, Trimethoprim	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	- Bê, dê, cừu non: viêm phổi, Mycoplasma; Lợn: viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, Gia cầm: Mycoplasma, sổ mũi truyền nhiễm, E.coli, Salmonella, THT	RTD-46
1611	RTD-Amoxy comby	Amoxyllin, Colistin Sulfat	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị các bệnh đường hô hấp và tiêu hóa, thương hàn, phó thương hàn, THT, CRD,...	RTD-47

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1612	RTD - Hen gà - Suyễn lợn	Tiamulin, Tetracyclin, Theophylin	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị thương hàn, CRD, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm xương, viêm tử cung, viêm khớp	RTD-48
1613	RTD-Vitamin C	Acid ascorbic	Gói	50, 100, 200, 500g, 1kg	Chữa các bệnh thiếu Vitamin C, tăng sức đề kháng của cơ thể	RTD-50
1614	RTD-T.Analgin	Analgin	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 100ml	Hạ sốt cho gia súc, gia cầm	RTD-51
1615	RTD-Vitamin B12	Cyanocobalamin	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 100ml	Trị bệnh do thiếu Vitamin B12, viêm thần kinh, tăng quá trình trao đổi chất	RTD-52
1616	RTD-Vitamin C	Vitamin C	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Trị bệnh do thiếu Vitamin C	RTD-53
1617	RTD-Vitamin B1	Vitamin B 1 - 2,5%	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Trị bệnh do thiếu Vitamin B1	RTD-54
1618	RTD-Lincomycin	Lincomycin	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Trị viêm phổi, suyễn, viêm vú, viêm tử cung, sảy thai truyền nhiễm, tiêu chảy dạng lỵ heo	RTD-55
1619	RTD-Cafein Nabenzoat	Cafein natri benzoat	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Giảm đau, chữa đau bụng co thắt, chống nhiễm độc các hợp chất Phot pho hữu cơ	RTD-56
1620	RTD-Fe + B12	Ferrum-Dextran Cyanocobalamin	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Phòng, trị thiếu máu ở heo con, thiếu máu do nhiễm trùng hay do mất máu quá nhiều	RTD-57
1621	RTD-Strychnin Sulfat 0,2%	Strychnin sulfat	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Kích thích trung khu vận động của hệ thần kinh trung ương, điều hòa, kích thích tiêu hóa, tuần hoàn, hô hấp	RTD-58

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1622	RTD-Tiamulin 10%	Tiamulin hydrogenfumarat	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Trị suyễn, viêm phổi truyền nhiễm, hồng lỵ ở lợn, CRD, viêm xoang mũi truyền nhiễm ở gia cầm	RTD-59
1623	RTD-Atropin sulfat	Atropin sulfat	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 100ml	Giảm đau, chữa đau bụng co thắt, chống nhiễm độc các hợp chất Photpho hữu cơ	RTD-60
1624	Anti Myco	Tylosin tatrat	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Chữa trị và phòng các bệnh viêm nhiễm đường hô hấp, hen, khẹc...	RTD-61
1625	RTD-Kanamycine 10%	Kanamycin	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Trị tụ cầu khuẩn, nhiệt thán, viêm phúc mạc, viêm phổi truyền nhiễm ở lợn	RTD-62
1626	RTD-Entril 5%	Enrofloxacin	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Điều trị các bệnh đường hô hấp ở gia súc, gia cầm, hen suyễn, bệnh CRD, các bệnh đường ruột gây ra bởi Salmonella, E.coli	RTD-64
1627	Spectin-APP	Spectinomycine	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml, 1, 2, 5l	Điều trị các chứng viêm nhiễm trùng đường ruột, bệnh phân trắng ở lợn con	RTD-66
1628	RTD - Sinh lý mặn	Natriclorid	Chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Pha kháng sinh, vắc xin, sát khuẩn, rửa vết thương, ổ viêm, các tế bào chết	RTD-67
1629	RTD-Bcomplex	Vit B1, B2, B6, PP, B2, Caxipantothenate	Lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh do thiếu Vitamin nhóm B	RTD-68
1630	RTD-Polyvitamin	Vitamin A; B6; D3; PP; E; K3, B1, C:	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1l	Bổ sung Vitamin, còi cọc, suy sinh dưỡng, rối loạn sinh sản, các bệnh ngoài da, rụng lông	RTD-69

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1631	Chlosultra	Sulfadimethoxine, Trimethoprime	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, nhiễm khuẩn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	RTD-71
1632	RTD-O.C.D	Oxytetracyclin, Spiramycine, Dexa	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm ruột, tiêu chảy, bệnh phân trắng, phó thương hàn, tụ huyết trùng	RTD-72
1633	No.TST	Tylosin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	RTD-73
1634	Coli-RTD	Tylosin, Colistin Dexamethazone	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, suyễn, tiêu chảy phân trắng, phân xanh, thương hàn ghép E.coli	RTD-74
1635	Enro T	Enrofloxacin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn	RTD-75
1636	Tylogen-APP	Gentamycine, Tylosin Dexamethazone	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Chữa viêm phổi, viêm ruột, viêm tử cung, thương hàn, viêm kiết lỵ, Lepto, CRD, sổ mũi truyền nhiễm ở gà tây	RTD-76
1637	RTD-Ka-Ampi	Ampicillin Kanamycin	Ống, lọ	1g, 5g, 10g	Trị viêm ruột, ỉa chảy, phù thũng, viêm phổi, xuyễn, cầu trùng, đóng dấu, tụ huyết trùng	RTD-77
1638	RTD-Tylogen	Gentamycin Tylosin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, xuyễn, viêm vú, bệnh kiết lỵ ở heo, viêm xương, viêm khớp	RTD-78
1639	RTD-Norcoli	Colistin sulfate	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ và gia cầm	RTD-79

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1640	Coliquin Oral	Flumequin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, gia cầm	RTD-80
1641	RTD-Katialin	Tiamulin, Kanamycin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị tụ huyết trùng lợn, trâu, bò, hồng lỵ, cúm lợn, hen gà	RTD-81
1642	RTD-Chlotedex	Tiamulin, Tetracyclin Dexamethason Lyndocain	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm nhiễm đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, bệnh viêm da, THT, đóng dấu, viêm phổi, tiêu chảy ở gia súc, gia cầm	RTD-82
1643	RTD-nemocin	Chlotetracyclin, Tiamulin, dexa	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, xoắn khuẩn, hồng lỵ ở lợn, CRD ở gà, viêm ruột, ỉa chảy, THT, bạch lỵ	RTD-83
1644	RTD-Enflox-Gold	Enrofloxacin hydroclorid	Lọ, chai	5; 10; 20; 50; 100ml; 200; 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, phân xanh, phân trắng, viêm ruột, thương hàn, THT, viêm phổi, CRD và các bệnh đường tiết niệu	RTD-84
1645	RTD-Norflox RT	Norfloxacin hydroclorid	Lọ, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, viêm ruột, thương hàn, THT, viêm phổi, CRD, các bệnh đường tiết niệu	RTD-85
1646	RTD-Norflox-Gold	Norfloxacin hydroclorid	Lọ, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, viêm ruột, thương hàn, THT, viêm phổi, CRD, các bệnh đường tiết niệu	RTD-86
1647	RTD-Ivermectin	Ivermectin.	Lọ, chai	5, 10, 20, 100ml	Trị nội ngoại ký sinh trùng cho trâu bò, ngựa, dê, lợn, chó mèo, thỏ, thú cảnh	RTD-87
1648	RTD-Doxyvet CRD	Doxycyclin Dexamethason	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Điều trị các bệnh hen suyễn CRD, CCRD	RTD-88

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1649	RTD-Linco SP20	Lincomycin, Spectinomycine	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp ở gia cầm, ho hen, khò khè, chảy nước mắt, mũi, vẩy mỏ, há mỏ ngáp	RTD-89
1650	Antibio-APP	Ampicillin trihydra, Colistin, Dexamethason natri phosphat	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, bệnh do xoắn khuẩn, do Ricketsia, hồng lỵ, viêm phổi, màng phổi, THT, đóng dấu	RTD-90
1651	RTD-Ampitylo-D	Ampicillin trihydrat Tylosin tartrat Dexamethason	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm đường tiết niệu, các bệnh do xoắn khuẩn, Ricketsia, hồng lỵ, viêm phổi, viêm màng phổi, THT, đóng dấu	RTD-91
1652	Cicolis	Sulphadiazin, Trimethoprime	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, viêm vú, viêm mắt, tai, miệng trên bò, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo	RTD-92
1653	Oxolin RT	Oxolinic	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Phòng trị bệnh sưng phù đầu, sổ mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, thương hàn, CRD	RTD-94
1654	RTD-Cocired	Sulfadimirazin Diavedine	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Trị các loại cầu trùng, ruột non, ruột già trên gia súc, gia cầm	RTD-95
1655	Super Egg-APP	Oxytetracycline, Vit A; D3; E; K3; B2; B5; PP	Gói	5, 10, 20, 50, 100g, 500g, 1kg	Phòng và trị bệnh đường tiêu hóa gia súc, gia cầm và tăng tỷ lệ đẻ, ấp nở	RTD-96
1656	RTD-Hohenstop	Tiamulin, Doxycillin	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Trị các bệnh đường hô hấp	RTD-97
1657	Ampi-Coli Gold	Ampicillin, Colistin	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Trị các bệnh truyền nhiễm gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và Colistin	RTD-98

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1658	RTD - Trị giun sán	Niclosamide Levamisol	Lọ, gói	5, 10, 20, 50, 100 viên	Trị bệnh ký sinh trùng trên chó mèo gây ra bởi giun đũa, giun móc, sán dây,...	RTD-99
1659	RTD-Dipen-Strep LA	Benzylpenicillin, Dihydrostreptomycin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	RTD-101
1660	RTD-Glucovit C	Glucose Vitamin C	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml, 250, 500ml, 1 lít	Tăng cường sức đề kháng, chống stress cho gia súc, gia cầm	RTD-102
1661	RTD - Viêm phổi phế E300	Spiramycin	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp ở gia súc, gia cầm: ho hen, khò khè, sốt cao, chảy nước mắt, nước mũi, vảy mỏ	RTD-104
1662	RTD-Bonspray	Pyrethroid	Lọ, chai	50, 100, 200, 300, 500ml	Điều trị ngoại ký sinh trùng trên chó, mèo (Thú cảnh)	RTD-105
1663	Kháng thể Gumboro	Kháng thể	Lọ, chai	20, 50, 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít	Phòng và trị bệnh Gumboro trên gia cầm	RTD-106
1664	Kháng thể Newcastle	Kháng thể	Lọ, chai	20, 50, 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít	Phòng và trị bệnh Newcastle trên gia cầm	RTD-107
1665	Kháng thể Newcastle + Gumboro	Kháng thể	Lọ, chai	20, 50, 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít	Phòng và trị bệnh Gumboro và Newcastle gia cầm	RTD-108
1666	Kháng thể dịch tả + viêm gan vịt	Kháng thể	Lọ, chai	20, 50, 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít	Phòng và trị dịch tả vịt, viêm gan vịt, ngan	RTD-109
1667	RTD-Prazi	Praziquantel Albendazole	Lọ	5, 10, 20, 50, 100 viên	Tẩy sán dây, giun tròn cho chó mèo và các gia súc khác	RTD-110

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1668	RTD-Levamisol	Levamisol	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị nội ký sinh trùng đường tiêu hóa cho gia súc, gia cầm	RTD-111
1669	Tylanvet	Tylosin tatrat	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị các bệnh đường hô hấp, đường tiêu hóa ở gia súc, gia cầm	RTD-113
1670	Mycotin-APP	Tiamulin Doxylicilin	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp ở gia súc, gia cầm, ho hen, khò khè, chảy nước mắt, nước mũi	RTD-114
1671	RTD-Decaris	Levamisol Hydrrochlorid	Gói	4, 5, 10, 20, 50, 100g	Tẩy các loại giun tròn đường tiêu hóa và đường phổi ở trâu, bò, lợn, gà, chó, mèo	RTD-115
1672	RTD - Tẩy sán lá gan	Albendazole	Lọ, gói	5, 10, 20, 50, 100 viên	Tẩy sán lá trưởng thành (Fasciola gigantica) cho trâu bò, dê, cừu	RTD-116
1673	Oxolix-APP	Oxonilic acid	Lọ, chai	5, 7, 10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị bệnh sưng phù đầu, sổ mũi truyền nhiễm, THT, thương hàn, tiêu chảy, CRD	RTD-117
1674	RTD-Penicillin G potassium	Penicillin G potasium	Lọ	1.000.000UI	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Streptomycin	RTD-118
1675	Streptomycin sulfate	Streptomycin sulfate	Lọ	1g	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa ở gia súc, gia cầm	RTD-119
1676	RTD-Nora 98	Norfloxacin	Lọ, chai	5, 7, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin	RTD-120
1677	RTD-Difloxin 5 (Trị nhiễm trùng hô hấp)	Difloxacin, Methyl glycol, Phenyl carbinol	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Điều trị bệnh viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, CRD, C.CRD, phù đầu	RTD-122

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1678	RTD-Iodine	Povidone iodine	Chai	100; 500ml; 1; 2; 3; 5; 10l	Sát trùng, chữa viêm tử cung	RTD-124
1679	RTD-Calci-B12	Calci gluconate, Vitamin B12	Lọ	100; 20; 50; 100ml	Điều trị thiếu máu, calci, bại liệt trước và sau khi đẻ	RTD-126
1680	A.C.P-APP	Analgin Paracetamon, Vitamin C	Gói	10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Giảm đau, giảm sưng phù vết thương, giảm sốt cao, hạ nhiệt	RTD-127
1681	RTD-Analgin + C	Analgin, Vitamin C	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Giảm đau, giảm sưng phù vết thương, giảm sốt cao, hạ nhiệt	RTD-128
1682	RTD-B.K.C	Benzalkonium chloride, Amylacetat	Chai, can	500ml; 1; 2; 3; 5; 10 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, rửa vết thương	RTD-129
1683	RTD-TC 01	Glutararaldehyde, Alkyl benzyl ammonium chloride	Chai, can	100ml; 1; 2; 3; 5; 10 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, rửa vết thương, sát trùng dụng cụ phẫu thuật, máy ấp trứng,...	RTD-130
1684	RTD-Bon Shampoo	Pyethroid	Chai, lọ	100; 200; 300; 500ml; 1 lít	Diệt ngoại ký sinh trùng như ve, bọ chét, ghẻ, rận cho chó, mèo	RTD-131
1685	Amoxyl L.A	Amoxycilline	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn huyết, đường ruột, đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục	RTD-132
1686	RTD-Oxylin 10	Oxytetracycline	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị hen suyễn, CRD, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm ruột, ỉa chảy	RTD-133
1687	Oxylin-APP	Oxytetracycline	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị hen suyễn, CRD, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm ruột, ỉa chảy	RTD-134
1688	Antisalmo	Flumequin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequin	RTD-135

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1689	RTD-No.1	Enrofloxacin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin	RTD-136
1690	RTD-Respi	Tylosin tartrate	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin	RTD-137
1691	Cephamax	Cephalexin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, đường niệu dục, viêm khớp, nhiễm trùng da, vết thương	RTD-138
1692	RTD - Kháng thể E.coli	Kháng thể E.coli	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Phòng, trị bệnh phù đầu và tiêu chảy cho lợn	RTD-139
1693	Lincospec-Inj	Lincomycin, Spectinomycin	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin, Spectinomycin trên gia súc, gia cầm	RTD-140
1694	Doxy-Tylo	Doxycycline, Tylosin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin và Tylosin trên bê, dê, cừu non, heo, gia cầm	RTD-141
1695	Costrimix	Sulphachloropyridazine, Trimethoprim	Túi	10; 20; 50; 100g 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị các bệnh đường hô hấp và đường ruột do các vi khuẩn nhạy cảm với Sulfanamide và Trimethoprim trên bê, lợn, gà	RTD-142
1696	Speclin-Mix	Lincomycin, Spectinomycin	Túi	10; 20; 50; 100g 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị bệnh lỵ, viêm ruột, suyễn, viêm vú, hội chứng MMA trên lợn	RTD-143
1697	Speclin-SP	Lincomycin, Spectinomycin	Túi	10; 20; 50; 100g 1; 10; 20kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính do nhiễm Mycoplasma (CRD) và E.coli trên gà choai	RTD-144

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1698	RTD-Rotosal	1-(n-butylamino)-1-methylethyl-phosphonous acid, Vit B12	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Phòng, trị rối loạn chuyển hóa do rối loạn trao đổi chất, trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	RTD-145
1699	RTD-Ceptisus	Ceftiofur	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh hô hấp, tiêu chảy trên trâu, bò, heo như THT, viêm phế quản, viêm phổi, PTH, E.coli, viêm tử cung, viêm vú...	RTD-146
1700	RTD-Flocol	Florfenicol	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị hô hấp, tiêu hóa trên bò, heo	RTD-147
1701	RTD-Canxi + Magie	Calcium borogluconate, Magnesium chloride, Mg hypophosphite	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Dùng trong trường hợp hạ caxi huyết, liệt nhẹ trước khi sinh trên trâu, bò, lợn	RTD-148
1702	Trafacox-APP	Toltrazuril	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị cầu trùng gà do Eimeria acervulina, E. tenlla, E.necatrix, E.brunetti, E.mitis	RTD-149
1703	Toricox-APP	Toltrazuril	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Phòng, trị bệnh cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con, bê, nghé	RTD-150
1704	Enflox-APP	Enrofloxacin	Gói	20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, dê, cừu non, lợn, gia cầm do vi khuẩn mẫn cảm với Enrofloxacin	RTD-151
1705	Florfen	Florfenicol	Gói	20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10kg	Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê non, cừu non, lợn, gia cầm do vi khuẩn Gram(+) và Gram(-)	RTD-152

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1706	Gentian-APP	Gentamicin	Lọ	5; 10; 20; 30; 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10; 20 lít	Trị bệnh do Colibacillosis ở lợn con từ 1 - 3 ngày tuổi	RTD-153
1707	Linco oral	Lincomycin	Túi; xô; thùng	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị bệnh lỵ ở lợn, viêm ruột hoại tử ở gà do Clostridium perfringens nhạy cảm với Lincomycin	RTD-154
1708	Iodophor	Iodine phosphoric acid, sulphuric acid	Chai, can	100; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10; 20; 25 lít	Sát trùng	RTD-155
1709	Doxin-300 W.S	Tylosin tatrate Doxycycline HCl	Túi	20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg	Trị bệnh đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	RTD-156
1710	RTD-Flor A	Florfenicol	Lọ	5; 10; 20; 30; 50; 100; 250; 500ml; 2; 5; 10; 20 lít	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa và các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn gr (-) và gr (+) cho gia súc và gia cầm	RTD-157
1711	RTD-T.Gentamax	Gentamicin base	Lọ	5; 10; 20; 30; 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5 lít	Trị viêm màng phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm khớp trên ngựa, bò, cừu, lợn	RTD-158
1712	RTD-Amcinvet	Ampicillin, Erythromycin	Gói	20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị bệnh đường tiêu hóa do VK nhạy cảm với Ampicillin, Erythromycin trên gia cầm	RTD-159
1713	Anti-CCRD	Doxycycline, Tylosin	Túi, gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline, Tylosin gây ra trên trâu, bò, cừu, dê, lợn và gia cầm	RTD-160

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1714	Gentadox 200WS	Gentamycin, Doxycycline	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamycin, Doxycycline trên gia súc, gia cầm	RTD-161
1715	RTD-Neocovet	Colistin, Neomycin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin, Neomycin trên bê, lợn và gia cầm	RTD-162
1716	RTD-Enrotril 10	Enrofloxacin	Lọ	5; 10; 20; 30; 50; 100; 250ml; 1; 2; 5; 10; 20 lít	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn	RTD-163
1717	RTD-Anticoccid Sol	Toltrazuril	Lọ	5; 10; 20; 30; 50; 100; 250ml; 1; 2; 5; 10; 20 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	RTD-164
1718	RTD-Fugacar Powder	Fenbendazole	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg	Trị nội ký sinh trùng trên lợn, gia cầm	RTD-165
1719	RTD-Maxflo 10	Florfenicol	Lọ	5; 10; 20; 30; 50; 100; 250ml; 1; 2; 5; 10; 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên gia cầm, lợn	RTD-166
1720	RTD-Flumequin 10%	Flumequin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn mẫn cảm với Flumequin gây ra trên gia cầm, bê và lợn	RTD-167
1721	RTD-Oxy 20	Oxytetracyclin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, bò, lợn	RTD-168

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1722	Docoli-APP	Doxycycline hyclate, Colistin sulfate	Gói	20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm và lợn	RTD-169
1723	RTD-Enro20	Enrofloxacin	Gói	20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm, bê, dê, cừu non, lợn	RTD-170
1724	RTD-Ampicoli	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm	RTD-171
1725	Enrotril-APP	Enrofloxacine	Chai	55; 10; 20; 50; 100; 200; 500ml; 1; 2; 3; 5 lít	Trị bệnh đường hô hấp và tiêu hóa, viêm teo mũi, viêm phổi do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacine gây ra ở lợn	RTD-172
1726	RTD-T.FLO	Florfenicol	Chai	5; 10; 20; 30; 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10; 20 lít	Trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra ở bò, lợn	RTD-173
1727	RTD-Doxy 50ws	Doxycycline	Túi, xô, thùng	5; 10; 20; 30; 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10; 20 lít	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với doxycyckin gây ra ở bê, lợn và gia cầm	RTD-174
1728	RTD-Oxyte 500ws	Oxytetracycline	Túi, xô, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm trùng máu, nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn mẫn cảm với Oxytetracycline ở bê, lợn, gia cầm, thỏ	RTD-175
1729	RTD-Anticoccid	Trimethoprim, Sulfaquinoxaline sodium	Túi, xô, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị cầu trùng manh tràng và đường ruột, tụ huyết trùng và thương hàn gà	RTD-176

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1730	RTD-DOXY 200WS	Doxycycline hyclate	Túi	10; 20; 50; 100; 200g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn mẫn cảm với Doxycycline gây ra ở bê, dê, cừu, gia cầm và lợn	RTD-177
1731	RTD-AMOXY 200WS	Amoxicillin trihydrate	Túi	10; 20; 50; 100; 200g; 1; 2; 5; 10kg	Trị các bệnh đường hô hấp và đường tiết niệu do vi khuẩn mẫn cảm với Amoxicillin gây ra ở bê, dê, cừu, gia cầm và lợn	RTD-178
1732	T.Doxy-Tylo	Doxycyclin HCl, Tylosin tartracte	Túi	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột và hô hấp cho bê, gia cầm, lợn	RTD-179
1733	T. Flo-extra	Florfenicol	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn do vi khuẩn Pasteurella multocida mẫn cảm với Florfenicol	RTD-180
1734	Colimox-APP	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp, đường niệu - sinh dục nhiễm khuẩn kế phát trên bê, lợn, gia cầm	RTD-181
1735	RTD-T.Cocired	Sulfaquinoxaline sodium, Diaveridine	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị cầu trùng đường ruột do Eimeria Spp gây ra	RTD-182
1736	Ancoxid-APP	Sulfachlozine	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm	RTD-183
1737	F 2000	Flumequin	Túi, xô, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, thận, phổi do vi khuẩn mẫn cảm với Flumequin như staphilococcus, E.coli, Salmonella sp, Klebsiella sp, Pasteurella	RTD-184

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1738	Bromhexin	Bromhexin Chlorhydrate	Túi, xô, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Giảm ho, long đờm ở bê, dê non, cừu non, lợn, gia cầm, chó, mèo	RTD-185
1739	Amoxi 500ws	Amoxicilline	Túi, xô, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị viêm phế quản truyền nhiễm trên lợn do vi khuẩn Actinobacillus pleuropneumonia mẫn cảm với Amoxicillin	RTD-186
1740	Colisol 1200ws	Colistin sulfat	Túi, xô, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột do vi khuẩn mẫn cảm với colistin trên bê, lợn, gia cầm	RTD-187
1741	Amoxtin	Amoxicilline, Colistin sulfat	Túi, xô, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp, đường tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	RTD-188
1742	RTD-Coli-Tri 200WS	Trimethoprim, Colistin sulfate	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, cừu, dê, lợn gia cầm	RTD-189
1743	T Enro 2000	Enrofloxacine	Ống, lọ	5; 10; 20; 30; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu đạo trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	RTD-190
1744	T Enro 1000	Enrofloxacine	Ống, lọ	5; 10; 20; 30; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu đạo trên bê, nghé, dê, cừu, lợn	RTD-191
1745	Enro HT	Enrofloxacine	Ống, lọ, can	5; 10; 20; 30; 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu đạo, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng kế phát trên bê, cừu non, gia cầm	RTD-192

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1746	Flortec-APP	Florfenicol	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	RTD-193
1747	Tylan T	Tylosin tartrat	Ống. Lọ	5; 10; 20; 30; 50; 100ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, thương hàn, CRD, PTH, THT	RTD-194
1748	RTD-Anticoccid 1	Sulfaquinoxaline sodium, Diaveridine	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị cầu trùng gây bệnh ở manh tràng gia cầm	RTD-195
1749	RTD-Colistin 5.000.000UI	Colistin sulfate	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày, ruột trên bê, lợn, gia cầm	RTD-196
1750	Biceptol-APP	Sulfadiazine, Trimethoprim	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp trên bê, cừu, dê, gia cầm, lợn	RTD-197
1751	RTD - Nấm phổi	Nystatin, Neomycin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg	Trị nấm phổi gia cầm	RTD-203
1752	Trimono-APP	Sulfamonomethoxin Trimethoprim	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị tiêu chảy do nhiễm khuẩn đường ruột, cầu trùng, viêm tử cung, viêm vú, viêm mũi trên gia súc, gia cầm	RTD-204
1753	Trimono-App	Sulfamonomethoxin Trimethoprim	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị tiêu chảy do nhiễm khuẩn đường ruột, cầu trùng, viêm tử cung, viêm vú, viêm mũi trên gia súc, gia cầm	RTD-205

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1754	Sulfamonomethoxin Sodium	Sulfamonomethoxin Sodium	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị phù đầu, viêm teo mũi, bệnh do nguyên sinh động vật, E.coli gây ra trên lợn; Trị thương hàn, viêm mũi trên gà	RTD-206
1755	RTD-Iodine Plus	Iodine	Chai, can	100; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10; 20; 25 lít	Thuốc sát trùng	RTD-207
1756	RTD - Nấm diều	Nystatin	Gói, túi	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 25kg	Trị nấm phổi, nấm miệng, rối loạn tiêu hóa do kháng sinh phổ rộng	RTD-208
1757	RTD.Vacxin Lasota	Virus Newcastle, chủng Lasota	Ống, lọ	20; 50; 100; 200; 500 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	RTD-209
1758	RTD.Vacxin Newcastle	Virus Newcastle, chủng Mukteswar	Ống, lọ	20; 50; 100; 200; 500 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	RTD-210
1759	RTD. Vacxin Đậu Gà	Virus Đậu gà, chủng C	Lọ	20, 50, 100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh đậu gà	RTD-211
1760	RTD Nd Hb1	Virus Newcastle, chủng HB1	Lọ	20, 50, 100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	RTD-213
1761	RTD Nd Entero Clone	Virus Newcastle, chủng Enterotropic LaSota Clone	Lọ	20, 50, 100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	RTD-214
1762	RTD Ib H120	Virus IB, chủng H120	Lọ	20, 50, 100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	RTD-215
1763	RTD Gumboro Plus	Virus Gumboro, chủng IBD/RTD/2010	Lọ	20, 50, 100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	RTD-216

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1764	RTD dịch tả vịt	Virus Dịch tả vịt	Lọ	20, 50, 100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh dịch tả vịt	RTD-217
1765	RTD viêm gan vịt	Virus Viêm gan vịt, typ I	Lọ	20, 50, 100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh viêm gan vịt truyền nhiễm cho vịt khỏe mạnh ở mọi lứa tuổi	RTD-218
1766	RTD-Apracin	Apramycin	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm khớp trên bê, nghé, heo, dê, cừu, chó, mèo	RTD-219
1767	RTD-Bromxin	Bromhexine hydrochloride	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Hỗ trợ điều trị nhiễm trùng đường hô hấp ở gia súc và lợn	RTD-220
1768	RTD-Clopido	Clopidol	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Phòng trị bệnh cầu trùng ở gia cầm	RTD-221
1769	RTD-Danoxin	Danofloxacin	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị các bệnh đường hô hấp và tiêu hóa ở gia súc và lợn gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Danofloxacin	RTD-222
1770	Diclacoc-APP	Diclazuril	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Phòng trị bệnh cầu trùng gây ra bởi Eimeria trên cừu, bê, lợn, thỏ và gia cầm	RTD-223
1771	RTD-Diclofenac	Diclofenac	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Giảm đau, kháng viêm trong điều trị viêm khớp mãn tính, viêm cơ, đau bụng co thắt ở gia súc, lợn, bê, dê, cừu, chó, mèo	RTD-224
1772	Doxylin 50WS-APP	Doxycycline hyclate	Gói	20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	RTD-225
1773	RTD-Flo-Doxy	Florfenicol, Doxycyclin	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	RTD-226

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1774	RTD-Flo-Oxy	Florfenicol, Oxytetracyclin	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm tử cung trên gia súc, gia cầm, thủy cầm	RTD-227
1775	RTD-Gentamoxy	Amoxicillin trihydrate, Gentamicin sulphate	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và sinh dục trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin và Gentamicin	RTD-228
1776	RTD-Ketofen	Ketoprofen	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, giảm phù ở gia súc và lợn	RTD-229
1777	RTD-Marbocyl - 2 - Injec	Marbofloxacin	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Marbofloxacin ở gia súc và lợn	RTD-230
1778	RTD-Marbocyl - 10 - Injec	Marbofloxacin	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Marbofloxacin ở gia súc và lợn	RTD-231
1779	Nuflo-APP	Florfenicol base	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol trên gà	RTD-232
1780	RTD-Amocoli - WS	Amoxicilin, Colistin	Gói	20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị hen, sưng phù đầu, phân xanh, phân trắng, viêm ruột hoại tử, tụ huyết trùng trên gia súc, gia cầm	RTD-233
1781	RTD-Cefquin 25	Cefquinome sulfate	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết, thối móng, viêm màng não ở gia súc và lợn	RTD-234

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1782	RTD-Cefokel Inj	Ceftiofur	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị bệnh đường hô hấp, nhiễm khuẩn huyết, viêm đa khớp trên trâu, bò, lợn	RTD-235
1783	RTD-Cefokel 20 Inj	Ceftiofur	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị bệnh đường hô hấp, nhiễm khuẩn huyết, viêm đa khớp trên trâu, bò, lợn	RTD-236
1784	RTD - Flor 40	Florfenicol	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn	RTD-237
1785	RTD - Flor 45	Florfenicol base	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia súc	RTD-238
1786	RTD-Flo Oral	Florfenicol	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	RTD-239
1787	RTD - Dicalcoc	Diclazuril	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị bệnh cầu trùng gây ra trên lợn và gia cầm	RTD-240
1788	RTD-Tilmovet	Tilmicosin phosphate	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	RTD-241
1789	RTD-Tilmicosin-WS	Tilmicosin phosphate	Gói	10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg	Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	RTD-242
1790	Micotiloral-APP	Tilmicosin phosphate	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	RTD-243
1791	Micotil-APP	Tilmicosin phosphate	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia súc lợn và gia cầm	RTD-244
1792	K.C Amin	Tolfenamic acid	Lọ, chai	10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít	Giảm đau, chống viêm, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, chó	RTD-245
1793	RTD-Tulaxin	Tulathromycin	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia súc và lợn	RTD-246

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1794	RTD-TC 01 plus	Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Chai, Can	100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, rửa vết thương, sát trùng dụng cụ phẫu thuật, máy ấp trứng, tiêu độc xác chết	RTD-247
1795	Cetamol-APP	Paracetamol	Chai, can	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít	Hạ sốt trên lợn	RTD-248

14. CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG HỒNG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1796	Cồn Salisilat Methyl	Methylsalisilat	Lọ	50ml	Giảm đau, thuốc dùng ngoài	SH-01
1797	B Complex	Vitamin B1, B6, B2, PP	Gói	50; 100; 200g	Bổ dưỡng Vitamin	SH-02
1798	Tẩy giun chó, mèo	Mebendazol	Gói	2; 5g	Tẩy các loại giun sán chó, mèo	SH-03
1799	Tiêu chảy heo	Colistin, Neomycin	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị các bệnh đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm Colistin, Neomycin gây ra trên bê, nghé, cừu, dê, lợn thỏ, gia cầm	SH-06
1800	Facicoli	Spectinomycin, Erythromycin	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Điều trị viêm phổi, viêm ruột trên gia cầm, lợn	SH-07
1801	Streptomycin Sulfat	Streptomycin sulfat	Lọ	1g	Trị bệnh đường hô hấp	SH-12
1802	PenicillinG	Penicillin G potassium	Lọ	1.000.000UI	Trị bệnh nhiễm trùng, viêm lở loét	SH-13

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1803	Vitamin B1	Vitamin B1 (2,5%)	Ống	5; 50; 100ml	Thuốc bổ tăng lực	SH-14
1804	Vitamin C	Vitamin C (5%)	Ống	5; 50; 100ml	Thuốc tăng lực	SH-15
1805	Cafein Na. benzoat	Cafein natri benzoat 20%	Ống	5; 50; 100ml	Thuốc trợ tim	SH-16
1806	Sohomycin For	Doxycyclin, Tylosin	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày - ruột trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm	SH-19
1807	Diacocid	Trimethoprim, Sulfachlorpyridazin	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị viêm phổi, đường ruột, hội chứng MMA trên lợn, gia cầm	SH-20
1808	Cefadox	Gentamycin, Cephalexine	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị viêm dạ dày - ruột, viêm phổi, E.coli, hồng lỵ, viêm đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm	SH-21
1809	Tẩy giun sán lợn	Levamysol (100mg)	Gói	2,5; 3,5; 5; 10 g	Trị bệnh ký sinh trùng đường ruột	SH-22
1810	Vitamin B1	Vitamin B1 (2,5mg)	Viên	2,5 mg	Thuốc bổ tăng lực	SH-23
1811	Tetracyclin	Tetracyclin (50mg)	Viên	3; 5; 15; 50 mg	Trị bệnh đường ruột	SH-26
1812	Tetracyclin	Tetracyclin	Gói	20; 100 g	Trị bệnh đường ruột	SH-28
1813	Đặc trị ỉa chảy	Trimethoprim, Colistin	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị các bệnh đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, thỏ,cừu, dê, lợn, gia cầm	SH-31
1814	T-H-S	Doxycyclin, Colistin	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày - ruột trên gia súc, gia cầm	SH-32
1815	E-P-S vịt, ngan	Ampicillin, Erythromycin	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, gia cầm	SH-34
1816	T-Colivet	Sulfamethazin, Tylosin	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Phòng và trị viêm phổi, hồng lỵ, viêm ruột trên lợn	SH-35

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1817	Tylosin Tartrat	Tylosin tartrat	Lọ, ống	500mg	Trị bệnh hô hấp	SH-37
1818	Sohofloxacin	Enrofloxacin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột, nhiễm trùng đường sinh dục trên bê	SH-39
1819	Atropin Sulfat	Atropin sulfat (0,1%)	Ống	2,5ml	Thuốc chống co thắt	SH-40
1820	Strychnin Sulfat	Strychnin sulfat (0,1%)	Ống	2,5; 5ml	Thuốc tăng trương lực cơ	SH-41
1821	Glucose	Glucose (30%)	Ống, lọ	5; 10; 100ml	Chống mất nước điện giải	SH-42
1822	Nước cất pha tiêm	Nước cất	Ống, lọ	5; 10; 100ml	Nước cất pha tiêm	SH-43
1823	Urotropin	Urotropin	Ống	2,5ml	Chống nôn	SH-44
1824	Nước muối sinh lý	NaCl (0,9%)	Ống, lọ	5; 100ml	Chống mất nước	SH-45
1825	Eracin	Colistin	Lọ	10; 20; 50; 100ml; 500ml; 1l	Trị bệnh dạ dày, ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin	SH-46
1826	Levamysol	Levamysol (5mg)	Viên	5mg	Trị ký sinh trùng đường ruột	SH-47
1827	ADE-B Complex	Vitamin A, D3, B1, E, B6	Gói	100; 500; 1000g	Thuốc bổ dưỡng tăng lực	SH-48
1828	Milonal (Sóng hồng đại)	Vitamin A, D3, B1, E, B6, PP, khoáng	Gói	10; 20; 50; 100 200; 250; 400; 500g; 1kg	Thuốc bổ dưỡng tăng lực	SH-49
1829	Apovit (Sóng hồng phì)	Vitamin A, D3, B1, B6, PP, khoáng	Gói	10; 20; 50; 100 200; 250; 400; 500g; 1kg	Thuốc bổ dưỡng tăng lực	SH-50
1830	Xanh Methylen	Xanh methylen (1%)	Lọ, chai	50ml	Chống nhiễm trùng ngoài da	SH-53

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1831	Lin-Spec for	Lincomycin, Spectinomycin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, gia cầm	SH-57
1832	Flo D.O.Sol	Doxycyclin, Flofenicol	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol và Doxycyclin trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, chó, mèo	SH-58
1833	SH-Norcoli	Neomycin, Colistin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà, vịt	SH-59
1834	SH-Ecoligen	Gentamycin, Colistin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu, đường hô hấp trên gia súc, gia cầm	SH-60
1835	SH-Tylogenta	Gentamycin, Tylosin, Dexamethazol	Lọ	10; 20; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột	SH-61
1836	SH-tiakanalin	Kanamycin, Tiamunin	Lọ	10; 20; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp	SH-62
1837	SH-Kana-Colin	Kanamycin, Colistin, Dexa	Lọ	10; 20; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột	SH-63
1838	T-T-S Inj	Tylosin, Thiamphenicol	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột, viêm tử cung, viêm vú, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, lợn, cừu, dê	SH-64
1839	Gentamycin	Gentamycin	Lọ	10; 20; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp	SH-65
1840	Kanamycin	Kanamycin	Lọ	5; 10; 20; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp	SH-66
1841	No-10	Norfloxacin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm khuẩn đường ruột trên gia cầm	SH-67
1842	Coli-SP	Colistin	Lọ	10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị bệnh dạ dày - ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin	SH-68

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1843	Enro-10	Enrofloxacin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột trên bê, gia cầm	SH-69
1844	Tylosin 98%	Tylosin tartrat	Gói	5; 10; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp	SH-70
1845	SH-D.O.C	Oxytetracyclin, Thiamphenicol	Túi	10; 20; 50; 100g 500g; 1kg	Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	SH-71
1846	SH-Ampi-Coli-Dexa	Ampicillin, Colistin, Dexa	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Kháng sinh, bổ dưỡng và tăng lực	SH-72
1847	Spec-L	Lincomycin, Spectinomycin	Túi	10, 20, 50, 100g 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng gây ra do vi khuẩn, Mycoplasma nhạy cảm với Lincomycin, Spectinomycin cho bê, lợn và gia cầm	SH-73
1848	Septotryl-24	Trimethoprim, Sulfamethoxazol	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Điều trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn, chó, mèo, gia cầm	SH-75
1849	Levasol	Levamisol	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, cừu	SH-76
1850	PVP.Iodin	Iodine	Lọ, Can	50; 100; 200; 500ml; 1; 2; 5; 10; 20l	Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi	SH-77
1851	Spectyl-LC	Spectinomycin	Lọ	10; 20; 50; 100ml; 500ml; 1l	Trị bệnh đường ruột do vi khuẩn Gr (-) gây bệnh đường ruột trên lợn con, dê con, cừu con	SH-78
1852	Imectin	Ivermectin	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Điều trị nội ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu	SH-79

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1853	Enrotryl	Enrofloxacin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Điều trị bệnh đường hô hấp, đường ruột trên bê, gia cầm	SH-80
1854	ADE Bcomplex	Vitamin A, D3, E, B1, B6	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin	SH-81
1855	Anagin C	Analgin, Vitamin C	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Giúp giảm đau, hạ nhiệt, tăng đề kháng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, gà, vịt	SH-82
1856	Aminovit-SH	Vitamin B1, B6, B12, B2	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin	SH-83
1857	Marbolox-For	Marbofloxacine	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò	SH - 86
1858	Paragum	Paracetamol, Vitamin K, B1, PP, C	Gói	10; 20; 50; 100g 500g; 1kg	Phòng bệnh Gumboro và các bệnh truyền nhiễm khác trên gia cầm	SH–87
1859	SH-Oxytylovit	Oxytetracyclin, Tiamulin	Túi	10; 20; 50; 100g 500g; 1kg	Phòng và trị bệnh viêm phổi, viêm ruột	SH-88
1860	Sulfa-Tetra	Oxytetracyclin, Sulfadimidin	Túi	10; 20; 50; 100g 500g; 1kg	Trị THT, viêm phổi, viêm dạ dày - ruột trên bê, nghé, lợn, gia cầm	SH-89
1861	Gentadox	Gentamycin, Doxycyclin	Túi	10; 20; 50; 100g 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	SH-91
1862	Oxymycin-LA	Oxytetracyclin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiết niệu, lỵ, viêm dạ dày - ruột trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	SH-96
1863	Lincomycin	Lincomycin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin gây ra trên lợn, chó, mèo	SH-99
1864	Doxy 100-LA	Doxycyclin	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	SH-101

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1865	Enrocin	Enrofloxacin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml 500ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột bê, nghé, lợn, chó	SH-102
1866	Tia-100 inj	Tiamulin	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị suyễn, hồng lỵ, viêm khớp trên lợn	SH-104
1867	Flumeq	Flumequine	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm ruột, viêm phổi, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	SH-105
1868	Dispepsia	Oxytetracyclin, Tiamulin	Túi	5; 10; 20; 50; 100g	Trị viêm phổi, lỵ, viêm ruột trên lợn	SH-108
1869	B-Kacid	Glutaraldehyd Benzalkonium clorid	Lọ Can	50; 100; 200; 500ml 1; 2; 5; 10; 20 lít	Sát trùng các loại vi khuẩn, vi rút, nấm, v.v	SH-109
1870	Oxylox	Oxytetracyline	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn trên lợn, gia cầm do vi khuẩn gram âm, gram dương gây ra	SH-110
1871	Kháng thể Lepto-A	Kháng thể L. grippotyphosa và L. icterohaemorrhagiae	Lọ	2; 3; 5; 10ml	Phòng Lepto do L. grippotyphosa và L.icterohaemorrhagiae cho lợn, bò, dê, cừu, ngựa, chó	SH-120
1872	Kháng thể Lepto-C	Kháng thể L. bataviae và L. canicola	Lọ	2; 3; 5; 10ml	Phòng bệnh Lepto do L. bataviae, và L. canicola cho lợn, bò, dê, cừu, ngựa, chó	SH-121
1873	Sunfamono	Sunfamonomethoxin	Gói	10g, 20g, 100g, 1kg	Trị sổ mũi truyền nhiễm, cầu trùng, tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, gia cầm	SH-123
1874	FLOVET Oral	Florfenicol	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn gram (-) và gram (+) trên gia súc, gia cầm	SH-124
1875	AMOSEP	Amoxicilline trihydrate, Sulfadimidin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	SH-125
1876	AMOVET-50	Amoxicilline trihydrate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 3; 5kg	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, CCRD, CRD, hoại tử ruột trên gia súc, gia cầm	SH-126

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1877	COLISUN	Colistine (sulfate), Sulfadimidine	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm ruột trên gia súc, gia cầm	SH-127
1878	DOXYVET	Doxycycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm	SH-128
1879	FLOTEX	Florfenicol	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, phó thương hàn, lepto	SH-129

15. CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y BÌNH MINH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1880	Levamisol	Levamisol	Gói	4g	Tẩy các loại giun sán	BM-01
1881	BM-Trisulfa	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxine và Trimethoprim trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, thỏ, gia cầm	BM-02
1882	B Complex	Vit B1, B2, B6, B12, PP	Gói	100; 500; 1000g	Phòng,trị bệnh do thiếu vitamin nhóm B	BM-03
1883	BM-Coli-Plum	Colistin sulphat, Trimethoprim	Gói	10; 20; 50; 100; 500g	Trị các viêm nhiễm gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Trimethoprim	BM-05
1884	BM-CRD	Spiramycin adipat, Trimethoprim	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị các viêm nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm với Spiramycin và Trimethoprim	BM-06
1885	BM-Anticoc	Sulphaquinoxalin Diaveridin	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị cầu trùng và các bệnh viêm nhiễm gây rối loạn tiêu hóa	BM-07
1886	BM-Coccistop	Sulphachlozin sodium	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm trùng thứ phát do E.coli	BM-08

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1887	BM-Tylosin tartrate	Tylosin tartrate	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị Mycoplasma ở gà, trị bệnh xuất huyết ruột ở lợn, viêm phổi ở bê	BM-10
1888	BM-Neocolis	Colistin sulfat salt, Neomycine sulfat salt,	Gói	10, 20, 50, 100, 250g	Trị nhiễm khuẩn Dạ dày - ruột gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin, Neomycine trên bê, ghé, cừu, dê, heo, gia cầm	BM-13
1889	BM-Aleccid	S. quinoxalin, Pyrimethamin	Lọ	5, 10; 20; 50; 100; 1000ml	Trị viêm dạ dày - ruột gây ra bởi cầu khuẩn cho gia cầm, thỏ	BM-16
1890	BM-Vitamin B1	Vitamin B1	Gói	100; 200; 500g	Trị viêm dây thần kinh, rối loạn tiêu hóa, nhiễm độc, kích thích tăng trưởng	BM-20
1891	BM-Methionin	Methionine	Gói	100; 200; 500g	Giải độc, tăng cường chức năng gan	BM-21
1892	BM-Glucosa	Glucoza	Gói	100; 200; 500g	Cung cấp năng lượng, giải độc trong các trường hợp nhiễm độc	BM-22
1893	BM-Tetracyclin	Tetracyclin	Gói	100; 200; 500g	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gr (+), Gr (-), Mycoplasma, Rickettsia trên lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút	BM-23
1894	BM-Ampicol	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và Colistin gây ra trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	BM-28
1895	BM-Thiamphenicol 10%	Thiamphenicol	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Thiamphenicol gây ra	BM-29
1896	BM-Colimix	Colistin sulfate, Trimethoprim	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Trimethoprim gây ra trên bê, cừu non, dê non, heo, gia cầm, thỏ	BM-31

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1897	BM-Amino.B	Vitamin B12, B1, PP, B6, Methionin	Ống, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	BM-34
1898	BM-Doxytylo	Doxycyclin, Tylosin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin và Tylosin gây ra trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	BM-47
1899	BM-Lincomix	Lincomycin, Sulfamethazin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị viêm phổi, hồng lỵ, viêm mũi trên lợn	BM-49
1900	BM-Colispec	Spectinomycin, Colistin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Spectinomycin và Colistin gây ra	BM-53
1901	BM-Colisulpha	Colistin sulfate, Sulphaguanidin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột trên lợn	BM-54
1902	BM-Neosol	Oxytetracyclin HCL, Neomycin sulfate	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	BM-60
1903	BM-Ampikana	Ampicillin, Kanamycin	Lọ	1g	Trị viêm phổi, THT, viêm ruột, viêm khớp, niệu sinh dục trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	BM-62
1904	BM-Gentatylosin	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	BM-63

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1905	BM - Úm gà	Colistin sulfate, Oxytetracyclin, Vit A, D3, K3, E, B2, B12, Nicotinic acid, Ca	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Phòng, trị nhiễm khuẩn đường ruột, CRD, Stress trên gà	BM-64
1906	BM-Flophenicol	Florfenicol	Túi, xô	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg	Trị CRD, bệnh do trực khuẩn, do Salmonella, Staphylococcus, sổ mũi truyền nhiễm gia cầm	BM-66
1907	BM-Tylosin 5%	Tylosin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500ml; 1l	Trị viêm phổi, viêm xoang mũi viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	BM-67
1908	BM-Flumequine	Flumequine	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine trên bê, gia cầm	BM-69
1909	BM-Analgin C	Analgin, Vit C, KCL, NaCL	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Hạ sốt, chống mất nước, chất điện giải	BM-70
1910	BM-Enfloral	Enrofloxacine	Chai	100; 250; 500ml; 1lít	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	BM-74
1911	BM-Amcoxin	Ampicillin, Colistin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, viêm phế quản trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm	BM-75
1912	BM-Amoral	Amoxicillin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, nhiễm trùng tiết niệu, nhiễm trùng huyết, thương hàn trên trâu, bò, heo, gia cầm	BM-76

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1913	BM-TTC	Norfloxacin	Chai	100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột, hô hấp, tiết niệu do vi khuẩn nhạy cảm với Norfloxacin gây ra trên bê, nghé, lợn, dê non, cừu non, gia cầm	BM-77
1914	BM-Gentadox	Gentamycin Doxycyclin	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	BM-79
1915	BM-Floral	Florfenicol	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	BM-80
1916	BM-Antialeccid	Sulfadimerazine, Diaveridine	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị cầu trùng trên lợn, gia cầm	BM-81
1917	BM-Antigus	Nystatin	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Phòng và trị bệnh do nấm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	BM-82
1918	BM-Ampicoli	Ampicillin, Colistin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, phế quản trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm	BM-83
1919	BM-Cloral	Chlortetracycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Phòng, trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, trên lợn, dê, cừu, gà, vịt, thỏ	BM-84
1920	BM-FPC Oral	Florfenicol	Chai, can	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	BM-85

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1921	BM-Doxy Oral	Doxycycline, Tylosin	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	BM-86
1922	BM-Thiam.Oral	Thiamphenicol	Chai, can	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	BM-87
1923	BM-Ampicoli.Sol	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trên lợn, gia cầm	BM-88
1924	BM-T.S.Oral	Thiamphenicol	Chai, can	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	BM-89

(Xem tiếp Công báo số 415 + 416)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng